

## Homework Greek

### Lesson 2

#### I. Translate into English

##### 1. ὁ υἱὸς εἶπεν, εἰμί

*The son said, I am*

ὁ υἱὸς	εἶπεν	εἰμί
The son	Said, spoke	I am
M, s, nom		Ind, Act, Pre, P.1, s, vi

##### 2. ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου κύριός ἐστιν

*The son of man is Lord*

*Con của con người là Đức Chúa*

ὁ υἱὸς	τοῦ ἀνθρώπου	κύριός	ἐστιν
The son	Of man	Lord	is
M, s, nom	M, s, gen	M, s, nom	Ind, Act, Pre, P.3, s, vi

##### 3. ἐρχεται ὁ ἀδελφός ὁ καλός

*The good brother is coming.*

*Người anh em tốt lành đang đến.*

ἐρχεται	ὁ ἀδελφός	ὁ καλός
Is coming	Brother	Good, beautiful
Ind, Act, Pre, III, s, vi	M, s, nom	Adj, m, s,nom

#### 4. ὁ ἄνθρωπος ἐρχεται

*The man is coming.*

*Người đàn ông đang đến*

ὁ ἄνθρωπος	ἐρχεται
The man	Is coming
M, s, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi

#### 5. οἱ ἄνθρωποι οὐχ ἅγιοι εἰσιν.

*The men are not holy.*

οἱ ἄνθρωποι	Ουχ	ἅγιοι	εἰσιν
The men	Not	holy	are
M, pl, nom	Neg	M, pl, nom	Ind, Act, Pre, P.3, pl, vi

#### 6. ὁ θεὸς εἶπεν.

*The God said.*

*Thiên Chúa đã nói.*

ὁ θεός	εἶπεν
The God	said
M, s, nom	Ind, Act, imp, p.3, s

**7. ὁ ἄγγελος ὁ ἅγιος οὐκ ἔρχεται.**

*The holy angel is not coming.*

*Thiên Thần, đáng thánh thì không đến.*

ὁ αγγελος	ὁ αγιος	ουκ	ερχεται
The angel	holy	not	Is coming
M, s, nom	Adi, m, s, nom	neg	Ind, Act, Pre, III, s, vi

**8. ὅλος ὁ κόσμος καλός ἐστιν**

*The whole world is good.*

*Cả thế giới đều tốt lành.*

ὅλος	ὁ κόσμος	καλος	εδτιν
entire	World, universe	Good, beautiful	is
Adj, m, s, nom	M, s, nom	Adj, m, s, nom	Ind, act, pre, p3, s

**9. ὁ οὐρανός οὐ καλός ἐστιν.**

*The heaven is not beautiful.*

*Bầu trời thì không đẹp.*

ὁ ουρανος	ου	καλος	εδτιν
The heaven	not	Good, beautiful	is
M, s, nom	Neg	Adj, m, s, nom	Ind, act, pre, p3, sg, vi

**10. ὁ υἱὸς τοῦ θεοῦ ἐστὶν ἀγαθός.**

*The son of God is good.*

Con của Thiên Chúa thì tốt lành.

ὁ υἱος	του θεου	εδτιν	αγαθος.
The son	Of God	Is	good
M, s, nom	M, s, gen	nd, act, pre, p3, s	Adj, m, s, nom

II. Translate into Greek

1. The sons are not holy

οἱ υἱοὶ εἰσὶν οὐκ ἅγιοι.

2. The heavens of god are beautiful

οἱ οὐρανὸς τοῦ θεοῦ κάλιοι εἰσὶν.

3. The good brother is coming.

ὁ ἀδελφὸς ὁ καλὸς ἐρχεται.

### Lesson 3

#### I. Translate is English

##### 1. ὁ κύριος εἶπε τὸ εὐαγγέλιον.

*The Lord spoke (said) the Good News.*

*Đức Chúa đã nói Tin Mừng.*

ὁ κύριος	εἶπε	τὸ εὐαγγέλιον
The Lord	Spoke (said)	Gospel, Good News
M, s, nom	Ind, Act, Imp, III, s, vt	n, s, acc

##### 2. ἔχω τὰ ἱμάτια

*I have (the) garments.*

*Tôi có những quần áo (trang phục).*

ἔχω	τὰ ἱμάτια
I have	Garment
Ind, Act, Pre, P.1, s, vt	n, pl, Acc

##### 3. τὸ σημεῖον καλὸν ἦν.

*The sign was beautiful.*

*Dấu lạ thì đẹp.*

τὸ σημεῖον	καλὸν	ἦν
------------	-------	----

The sign	Good, beautiful	Was
n, s, Nom	Adj, n, s, Nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi

4. ὁ ἕτερος ἄγγελος ἔρχεται εἰς τὸ καλὸν ἱερόν.

*The other angel is coming into the beautiful temple.*

*Thiên Thần khác đang đi vào đền thờ đẹp.*

ὁ ἕτερος	ἄγγελος	ἔρχεται	εἰς	τὸ καλὸν	ἱερόν
other	angel	is coming	into	good, beautiful	temple
Adj, m, s, Nom	M, s, Nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	prep	Adj, n, s, acc	N, s, acc

5. τὰ ἱμάτια ἦν καλά

*The garments was (were) beautiful.*

*Những trang phục thì đẹp.*

τὰ ἱμάτια	ἦν	Καλά
The garment	Was	Good, beautiful
n, pl, Nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi	adj, n, pl, Nom

6. οὐκ ἀκούεις τῶν ἀνθρώπων

*You don't listen to the men.*

*Bạn không lắng nghe (những) con người*

οὐκ	ἀκούεις + (Acc or Gen)	των ἀνθρώπων
not	you listen	the men
Neg.	Ind, Act, Pre, PII, s, vi	m, pl, gen

**7. ὁ κύριος οὐκ ἔστι νεκρός.**

*The Lord is not dead.*

*Đức Chúa thì không chết.*

ὁ κύριος	οὐκ	ἔστι	Νεκρός
<i>The Lord</i>	not	is	<i>dead.</i>
m, s, Nom	neg	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Adj, m, s, Nom

**8. τὰ δαιμόνια οὐκ εἰσὶν ἀγαθά.**

*The demons are not good.*

*Ma quỷ thì không tốt.*

τὰ δαιμόνια	οὐκ	εἰσὶν	ἀγαθά
<i>The demons</i>	<i>not</i>	<i>are</i>	<i>Good</i>
n, pl, Nom	neg	Ind, act, pre, P III, pl, vi	Adj, n, pl, Nom

**9. ὁ κύριος ἔρχεται εἰς τὸ ἱερόν.**

*The Lord is coming into the temple.*

*Đức Chúa đang vào trong đền thờ.*

ὁ κύριος	ἔρχεται	εἰς	τὸ ἱερόν
The Lord	Is coming	into	The temple
m, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi.	pre	n, s, acc

**10. εἰ ὁ πρωτος ὃς λέγει τοὺς λόγους**

*Bạn là người đầu tiên (người mà) nói những lời.*

*You are the first who says (speaks) the words.*

εἰ	ὁ πρωτος	ὃς	λέγει	τοὺς λόγους
You are	the first	who	says	The words
Ind, Act, Pre, PII, s, vi.	m, s, Nom	Rel pron, m, s, Nom	Ind, Act, Pre, P III, s, vt	m, pl, acc

**11. τὰ ἔργα ἦν καλά**

*Những công việc thì tốt đẹp*

*The works was/were good.*

τὰ ἔργα	ἦν	Καλά
<i>The works</i>	<i>was</i>	<i>Good, beautiful</i>
n, pl, nom	ind, act, Imp, p3, s, vi	Adj, n, pl, nom





12. τὸ ἱερὸν καλὸν ἦν

*The temple was beautiful.*

*Đền thờ thì đẹp*

τὸ ἱερὸν	καλὸν	ἦν
<i>The temple</i>	<i>Good, beautiful</i>	was
n, s, Nom	Adj, n, s, nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi

13. τὰ ἴδια ἱμάτια καλὰ ἐστίν.

*The proper garments are beautiful.*

*Những trang phục phù hợp thì đẹp.*

τὰ ἴδια	ἱμάτια	καλὰ	ἐστίν
proper	The garments	Good, beautiful	Is
Adj, n, pl, nom	n, pl, nom	Adj, n, pl, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi

14.     οἱ λόγοι οὕς εἶπεν ὁ κύριος ἀγαθοί εἰσιν.

*The words which the Lord spoke are good*

*Những lời mà Đức Chúa đã nói thì tốt.*

οἱ λόγοι	οὕς	εἶπεν	ὁ κύριος	ἀγαθοί	εἰσιν
<i>The words</i>	<i>which</i>	<i>said</i>	<i>The Lord</i>	<i>good</i>	<i>are</i>
m, pl, Nom	Rel pro, m, pl, acc	Ind, act, Imp, P III, s, vt	m, s, Nom	Adj, m, pl, Nom	Ind, act, pre, P III, pl, vi

II.     Translate into Greek

1.     The work was holy.

τό ἔργον ἅγιον ἦν.

2.     The person who is coming into the temple is good.

ὁ ἄνθρωπος ὅς ἔρχεται εἰς τό ἱερόν ἐστιν ἀγαθός.

3.     You are not holy.

οὐχ ἅγιος εἶ.

## Lesson 4

### I. Translate into English

#### 1. ὁ υἱὸς ἔρχεται ἀπὸ τοῦ ἀγαθοῦ ἀνθρώπου.

ὁ υἱὸς	ἔρχεται	ἀπὸ (+gen)	τοῦ ἀγαθοῦ	ἀνθρώπου
The son	comes	from	good	The man
m, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	prep	art/adj, m, s, gen	m, s, gen

*The son comes from the good man.*

*Đứa con đến từ con người tốt.*

#### 2. ἔχω τὴν ἐξουσίαν ἣ ἐκ τοῦ θεοῦ ἐστίν.

*I have the authority which is from God.*

*Tôi có quyền năng (cái mà) từ Thiên Chúa.*

ἔχω	τὴν ἐξουσίαν	ἣ	ἐκ (+gen)	τοῦ θεοῦ	ἐστίν
I have	The authority	which	from	The God	is
Ind, Act, Pre, PI, s, vt	f, s, acc	Rel pron, f, s, nom	prep	m, s, gen	Ind, act, pre, P3, s, vi

#### 3. ἡ φωνὴ τοῦ υἱοῦ καλὴ ἦν.

*The voice of the son was good.*

*Tiếng nói của người con thì hay.*

ἡ φωνή	τοῦ υἱοῦ	καλή	ἦν
The voice	The son	Good, beautiful	Was
f, s, Nom	m, s, gen	adj, f, s, nom	ind, act, imp, P3, s, vi

4. τὸ δαιμόνιον ἔρχεται ἐκ τοῦ ἀνθρώπου .

The demon comes out of the man.

Ma quỷ xuất khỏi người đàn ông.

τὸ δαιμόνιον	ἔρχεται	ἐκ (+Gen)	τοῦ ἀνθρώπου
The demon	comes	from	The man
N, s, Nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Prep	m, s, Gen

5. ὁ ἀδελφός οὐκ ἦν δίκαιος.

The brother was not righteous.

Người anh em thì không công chính.

ὁ ἀδελφός	οὐκ	ἦν	Δίκαιος
The brother	not	was	Righteous
m, s, nom	neg.	Ind, act, Imp, P3, sing, vi	Adj, m, sing, Nom

6. τὸ δαιμόνιον πονηρὸν ἦν· ὁ ἄγγελος ἀγαθὸς ἦν.

The demon was evil; the angel was good;

Ma quỷ thì xấu; thiên thần thì tốt;

τὸ δαιμόνιον	πονηρὸν	ἦν	ὁ ἄγγελος	ἀγαθὸς	ἦν
The demon	evil	was	The angel	good	was
n, s, nom	adj, n, s, nom	Ind, act, Imp, P3, sing, vi	m, sing, Nom	Adj, M, sing, Nom	Ind, act, Imp, P3, sing, vi

7. ὁ ἀδελφός ἔρχεται εἰς τὴν ζωὴν.

*The brother comes into life.*  
*Người anh em bước vào sự sống.*

ὁ ἀδελφὸς	ἔρχεται	εἰς+acc	τὴν ζωὴν
The brother	comes	from	Life
M, sing, Nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi.	pre	F, sing, Acc

**8. ἡ δόξα τοῦ θεοῦ οὐκ ἔστιν ἡ δόξα τῶν ἀνθρώπων.**

*The glory of God is not the glory of men.*

*Vinh quang của Thiên Chúa không là vinh quang của con người.*

ἡ δόξα	τοῦ θεοῦ	οὐκ	ἔστιν	ἡ δόξα	τῶν ἀνθρώπων
The glory	of god	not	is	theglory	of men
f, s, Nom	m, s, gen	neg	Ind, act, present, P3, sing, vi	f, s, Nom	m, s, Gen

**9. ὁ ἀδελφὸς εἶπεν τὴν ἀλήθειαν.**

*The brother said/spoke the truth.*

*Người anh em đã nói sự thật.*

ὁ ἀδελφὸς	εἶπεν	τὴν ἀλήθειαν
The brother	said	The truth
M, sing, Nom	Ind, Act, Imp, III, s.vt	F, sing, acc

**10. ἡ τράπεζα τοῦ κυρίου ἁγία ἐστίν.**

*The Lord's table/ (the table of) is holy.*

*Bàn của Đức Chúa thì thánh.*

ἡ τράπεζα	τοῦ κυρίου	ἁγία	ἐστίν
The table	of Lord	holy	is
F, sing, Nom	M, sing, gen	Adj, F, sing, Nom	Ind, act, pre, P3, s, vi

**11. μὴ ἔστε πονηροί.**

*Don't be evil.*

Đừng trở nên xấu.

μη (không dùng ở Ind)	ἔστε	πονηροί.
Don't	be	Evil
neg.	imper, Act, Pre, P2, pl, vi	Adj, m, pl, nom



12. οὐκ ἐστὲ πονηροί.

οὐκ	ἐστὲ	πονηροί.
not	are	Evil
neg	Ind, act, pre, P2, pl, vi	Adj, m, pl, nom

*You are not evil.*  
*Các bạn thì không xấu.*

13. ἕκατος υἱὸς ἀγαπετὸς ἦν.

*Each son was beloved.*  
*Mỗi đứa con thì đã thường đáng yêu.*

ἕκατος	υἱὸς	ἀγαπετὸς	ἦν
each	The son	beloved	Was
adj, m, s, nom	M, sing, Nom	Adj, nom, sing, nom	Ind, act, Imp, p3, sing, Vt

14. εἰ πιστός.

*You are faithful.*  
*Bạn (thì) trung tín/trung thành.*

εἰ	πιστός.
You are	faithful
ind, act, pres, p2,sing, vi	adj, m, s, nom

15. ἡ ἀγάπε τοῦ θεοῦ καλή ἐστιν.

*The love of God/ (God's love) is good.*  
*Tình yêu của Thiên Chúa thì tốt.*

ἡ ἀγάπε	τοῦ θεοῦ	καλή	ἐστιν
---------	----------	------	-------

The love	of God	Good, beautiful	Is
F, sing, Nom	M, sing, gen	Adj, F, sing, Nom	ind, act, pres, p3,sing, vi

16. ἡ ἐξουσία ἐκ τοῦ θεοῦ ἐστιν.

*The authority is from God.*

*Quyền năng đến từ Thiên Chúa.*

ἡ ἐξουσία	ἐκ (+Gen)	τοῦ θεοῦ	ἐστιν.
<i>The authority</i>	from	God	is
F, sing, Nom	Pre.	M, sing, gen	Ind, act, pre, P3, s, vi

17. ἐκ τῶν καρδιῶν τῶν ἀνθρώπων ἔρχεται ἡ ἁμαρτία.

The sin comes from the heart of men.

Tội lỗi đến từ trái tim con người.

ἐκ (+ Gen)	τῶν καρδιῶν	τῶν ἀνθρώπων	ἔρχεται	ἡ ἁμαρτία.
from	The sin	of men	comes	The heart
prep	F, plu, gen	M, plu, gen	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi.	f, s, Nom

18. ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ ἐξ οὐρανοῦ ἦν.

The kingdom of God was from heaven.

Vương quốc của Thiên Chúa thì từ trời.

ἡ βασιλεία	τοῦ θεοῦ	ἐξ (+ Gen)	οὐρανοῦ	ἦν
The kingdom	of God	from	heaven	Was
f, s, nom	m, s, gen	prep	m, s, gen	Ind, act, Imp, P3, sing, vi

19. ἡ ἐκκλησία τοῦ κυρίου ἁγία ἐστιν.

The Church of the Lord was holy.

Hội Thánh của Đức Chúa thì thánh thiện.

ἡ ἐκκλησία	τοῦ κυρίου	ἁγία	ἐστιν
The Church	of Lord	holy	Was
f, s, nom	m, s, gen	adj, f, s, nom	ind, act, pres, p3, pl, vi

20. ἡ γῆ οὐκ ἔστιν οὐρανός.

The earth is not heaven.

Đất thì không là trời.

ἡ γῆ	οὐκ	ἔστιν	οὐρανός
------	-----	-------	---------

The earth	not	is	Heaven
f, s, nom	neg	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	m, s, nom

21. ἡ γλῶσσα τοῦ ἀνθρώπου καλή ἐστιν.

The language of man is good.

Ngôn ngữ của con người thì tốt.

ἡ γλῶσσα	τοῦ ἀνθρώπου	καλή	ἐστιν
The language	Of man	Good, beautiful	Is
f, s, nom	m, s, gen	adj, f, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi

22. ἔρχεται ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου.

The day of the Lord is coming.

Ngày của Thiên Chúa đang đến.

ἔρχεται	ἡ ἡμέρα	τοῦ κυρίου
Is coming	The day	Of the Lord
ind, act, pre, p3, vi	f, s, nom	f, s, gen

23. ὁ υἱὸς ἀγαπητός ἐστιν.

The son is beloved.

Người con thì được yêu quý.

ὁ υἱὸς	ἀγαπητός	ἐστιν
The son	beloved	Is
M, sing, Nom	adj, M, sing, nom	Ind, act, pre, P3, s,vi

24. αἱ ἁμαρτίαι τοῦ κόσμου οὐ καλὰ ἦσαν.

The sins of the world were not good.

Những tội lỗi của thế giới thì đã không tốt.

αἱ ἁμαρτίαι	τοῦ κόσμου	οὐ	καλὰ	ἦσαν
-------------	------------	----	------	------

The sins	of the world	not	good, beautiful	were
f, pl, nom	m, gen, s	neg	adj, f, pl, nom	Ind, Act, Imp, PIII, pl, vi

25.     ἐκείνη θέλει εἶναι ἀγαθή.

That woman wishes to be good.

Người phụ nữ đó muốn nên tốt.

ἐκείνη	θέλει	εἶναι	ἀγαθή
That woman	wishes	be	Good
Dem pron, f, p3, s.	ind, act, pres, 3, s, vt	infinitive, pres	adj, f, s, nom

II. Translate into Greek:

1.     ἐκεῖνος θέλει εἶναι ἀγαθός.

- That man wishes to be good.
- Người đàn ông muốn nên tốt.

2.     ἡ ἐξουσία τῆς ἐκκλησίας ἐκ τοῦ Θεοῦ ἐστιν.

- The authority of the assembly is from God
- Quyền của Hội Thánh thì từ Thiên Chúa.

3.     οὐχ ἅγιοι ἐσμέν.

- we are not holy.
- chúng ta thì không thánh thiện.

## Lesson 5

### I. Translate into English

1. ἐν ἐκείναις ταῖς ἡμέραις οὗτος ὁ ἀδελφὸς ἦν πιστός.

*In those days this brother was faithful.*

*Trong những ngày đó, người anh em này trung tín.*

ἐν (+dat)	ἐκείναις	ταῖς ἡμέραις	οὗτος	ὁ ἀδελφὸς	ἦν	Πιστός.
<i>in</i>	<i>those</i>	<i>days</i>	<i>this</i>	<i>brother</i>	<i>was</i>	<i>faithful</i>
prep	Dem. Pron., f, pl, dat.	f, pl, dat	Dem, Adj. Pron., m, s, nom	M, s, nom	Imperf. Act, Ind, p.3, s, vi	Adj, m, s, nom

2. αἱ ἐκκλησίαι τοιαῦται οὐκ ἀγαθαί εἰσιν.

*Such churches are not good.*

*Nhiều cộng đoàn như vậy thì không tốt.*

αἱ ἐκκλησίαι	τοιαῦται	οὐκ (Ind)	ἀγαθαί	εἰσιν.
<i>The Church</i>	<i>such</i>	<i>not</i>	<i>Good</i>	<i>Are</i>
F, pl, nom	Adj, f, pl, nom	Neg	Adj, f, pl, nom	Ind, act, pres, 3, pl, vi

3. ὁ ἄγγελος ἔρχεται σὺν τοῖς ἀνθρώποις.

*The angel is coming with men.*

*Thiên thần đang đến với con người.*

ὁ ἄγγελος	ἔρχεται	σὺν + dat	τοῖς ἀνθρώποις
<i>The angel</i>	<i>Is coming</i>	<i>with</i>	<i>Men</i>
m, s, nom	ind, act, pre, p3, sing, vi	Prep	m, pl, dat

3. τῶν τοιούτων ἦν ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν.

*The kingdom of heaven was such.*



Vương quốc của Nước trời là của những người như thế.

τῶν τοιούτων	ἦν	ἡ Βασιλεία	τῶν οὐρανῶν
Such	was	The kingdom	Of heaven
adj pron, f, pl, gen	Ind, act,imp, P3, sing, vi	f, s, nom	m, pl, gen

5. ὁ κύριος ἔρχεται ἵνα οἱ ἄνθρωποι ᾧσιν ἅγιοι.

The Lord comes in order that men may be holy.

Đức Chúa đến để nhiều người được thánh thiện.

ὁ κύριος	ἔρχεται	ἵνα (->Subj)	οἱ ἄνθρωποι	ᾧσιν	ἅγιοι
The Lord	Is coming	In order that	men	May be	holy
m, s, Nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Conj	m, pl, Nom	Suj, Act, Pre, III, pl, vi	Adj, m, pl, Nom

6. ἄλλοι οὐκ ἦσαν ἐν τῷ ἱερῷ.

The others were not in the temple.

Những cái khác thì không ở trong đền thờ.

ἄλλοι	οὐκ (Ind)	ἦσαν	ἐν (+dat)	τῷ ἱερῷ
-------	-----------	------	-----------	---------

<i>other</i> (với 2 or nhiều hơn)	<i>not</i>	<i>were</i>	<i>in</i>	<i>the temple</i>
Adj pro, m, s, Nom	neg	Ind, Act, Imp, III, pl, vi	prep	n, s, Dat

**7. ἐν ἐκείνῃ τῇ ἡμέρᾳ ἦν σημεῖον ἐκ τῶν οὐρανῶν.**

*On that day the sign was from heavens.*

*Trong ngày đó, dấu lạ thì từ trời.*

*On that day, there was sign from heavens*

*Trong ngày đó, có dấu lạ từ trời.*

ἐν (+ dat)	ἐκείνῃ	τῇ ἡμέρᾳ	ἦν	σημεῖον	ἐκ (+ gen)	οὐρανῶν
<i>In</i>	<i>that</i>	<i>day</i>	<i>was</i>	<i>The sign</i>	<i>from</i>	<i>The heaven</i>
Prep	Adj, Pro/ F/ s/dat	f/s/dat	ind, act ,imp, P3, s, vi	N/ s/ nom	Prep	M/ pl/gen

**8. ὁ θεὸς εἶπεν τὸν λόγον ὅπως μὴ ἡ ἁμαρτία ᾖ ἐν τῇ ἐκκλησίᾳ.**

*God spoke the word in order that sin was not in the Church.*

*Thiên Chúa đã nói lời để tội lỗi không ở trong giáo hội.*

ὁ θεὸς	εἶπεν	τὸν λόγον	ὅπως	μὴ
--------	-------	-----------	------	----

			(+Sub)	
<i>The God</i>	<i>Said/spoke</i>	<i>The word</i>	<i>In order that</i>	<i>not</i>
M, s, nom	Ind, Act, past, III, s, vt	M, s, acc	Conj	Neg Conj

ἡ ἀμαρτία	ἦ	ἐν (+ Dat)	τῇ ἐκκλησίᾳ
<i>The sin</i>	<i>was</i>	<i>in</i>	<i>The church</i>
F, s, nom	Subj, Act, Pre, III, s, vi	Prep	F, s, dat

9. ἄλλοι ἀδελφοί εἰσιν ἐν τῇ ἐκκλησίᾳ.

The other brothers are in the Church.

Những người anh em khác ở trong Giáo Hội.

ἄλλοι	ἀδελφοί	εἰσιν	ἐν (+ Dat)	τῇ ἐκκλησίᾳ
other	The brother	are	in	The Church
Adj Pron, m, pl, nom	m, pl, nom	Ind, Act, Pre, P.3, pl, vi	Prep	f, s, dat

10. οὗτοί εἰσιν οἱ υἱοὶ οἱ ἀγαπετοί

These are the sons the beloved

Này là những người con, người con yêu dấu.

οὗτοί	εἰσιν	οἱ υἱοὶ	οἱ ἀγαπετοί
these	are	The son	beloved
Pron Adj, m, pl, nom	Ind, Act, Pre, P.3, pl, vi	m, pl, nom	Adj, m, pl, nom

11. ἐκείνη ἣ ἐν τῇ βασιλείᾳ ἐστὶν ἁγία ἐστίν

That woman, who is in the kingdom, is the holy

Người phụ nữ đó (người mà) trong vương quốc thì thánh thiện.

ἐκείνη	ἣ	ἐν +dat	τῇ βασιλείᾳ	ἐστίν	ἁγία	ἐστίν
That woman	who	in	The kingdom	is	holy	is
Dem.Pro, F, sing, nom.	Rel Pro, F, sing, nom	Prep	F, sing, Dat.	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Adj, F, sing, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi

12. οὗτος ὁ ἀδελφὸς ἔρχεται ἐκ τοῦ ἱεροῦ

*This brother comes from the temple.*

*Người anh em này đến từ đền thờ.*

οὗτος	ὁ ἀδελφὸς	ἔρχεται	ἐκ (+ Gen)	τοῦ ἱεροῦ
this	brother	comes	from	of temple
Adj pro, Nom, m, s	M, sing, Nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi.	prep	Adj, N, sing, Gen

13. ἔχω ταύτην τὴν γῆν.

*I have this land.*

*Tôi có đất này.*

ἔχω	ταύτην	τὴν γῆν
<i>I have</i>	<i>this</i>	<i>Earth, land</i>
Ind, Act, Pre, P.I s.vt	adj Pro, F, sing, Acc	F, sing, Acc

II. Translate into Greek

1. That brother/ is coming/ in order that/ the assembly/ may not be /evil.

*Người anh em đó đang đến để cộng đoàn không trở nên xấu.*

ἐκεῖνος ὁ ἀδελφὸς ἔρχεται ὅπως (ἵνα) ἡ ἐκκλησία μὴ ᾖ πονηρά.

ἐκεῖνος	ὁ	ἀδελφὸς	ἔρχεται	ὅπως (Subj)	ἡ	ἐκκλησία	μὴ (ko ὁ Ind)	ᾖ	πονηρά
---------	---	---------	---------	----------------	---	----------	---------------------	---	--------

Adj, m, s, Nom	Art, m, s, Nom	m, s, Nom	Ind, Act, pre, III, s, vi	Conj	Art, f, s, Nom	f, s, Nom	Neg, Conj	Subj, Act, Pre, III, s, vi	Adj, f, s, Nom
-------------------	----------------------	--------------	------------------------------------	------	----------------------	-----------	--------------	-------------------------------	-------------------

2. **This/ is/ the brother/ who/ is coming.**

Này là người anh em (người) sắp đến.

οὗτος ἐστὶν ὁ ἀδελφὸς ὅς ἔρχεται.

οὗτος	ἐστὶν	ὁ	ἀδελφὸς	ὅς	ἔρχεται.
Pron, m, s, Nom	Ind, Act, pre, III, s, vi	Art, m, s, Nom	m, s, Nom	Rel Pron, m, s, Nom	Ind, Act, pre, III, s, vi

3.**Other/ garments/ were /with/ that/ son**

τὰ ἄλλα ἱμασθία ἦσαν σὺν ἐκείνῳ τῷ υἱῷ.

## Lesson 6

### I. Translate into English

#### 1. διὰ τῆς ἡμέρας οἱ ἐργάται ἦσαν ἐν τῷ Ἰορδάνῃ.

*Through the day, the workers were in Jordan.*

*Những công nhân thì ở sông Giordan suốt ngày.*

διὰ (+ Gen)	τῆς ἡμέρας	οἱ ἐργάται	ἦσαν	ἐν (+ Dat)	τῷ Ἰορδάνῃ
through	the day	workers	were	in	Jordan
prep	F, s, Gen	M, pl, Nom	Ind, Act, Imp, III, Pl, vi	prep	M, s, Dat

#### 2. διὰ τούτους τοὺς λόγους ὁ κριτὴς ἦν ἀγαθός.

*On account of these words the judge was good.*

*Vì những lời này, quan toà thì tốt.*

διὰ (+ Acc)	τούτους	τοὺς λόγους	ὁ κριτὴς	ἦν	ἀγαθός.
<i>On account of</i>	<i>these</i>	<i>The words</i>	<i>The judge</i>	<i>was</i>	<i>good</i>
prep	Dem Adj pro, m, pl, Acc	m, pl, Acc	m, s, Nom	Ind, act, Imp, III, s, vi	Adj, m, s, Nom

#### 3. εἴημεν ἀγαθοί.

*May we be good.*

*Mong sao chúng ta tốt lành.*

εἴημεν	ἀγαθοί.
<i>May we be</i>	<i>Good</i>
Opt, Act, Pres, I, pl, vi	Adj, m, pl, Nom

#### 4. ὁ βαπτιστὴς λέγει τοῖς ἀνθρώποις τοὺς τῆς ἀληθείας λόγους

*The baptizer speaks to men/humans the words of the truth.*

*Người làm phép rửa nói cho người ta những lời của sự thật.*

ὁ βαπτιστής	λέγει	τοῖς ἀνθρώποις	τοὺς	τῆς ἀληθείας	λόγους
Baptizer	speaks	The men		the truth	words
m, s, nom	Ind, act, pres, p.3, s, vt	m, pl, dat	Art, m, pl, Acc	f, sg, Gen	m, pl, Acc

**ὁ Μεσσίας ἔρχεται ἐκ τοῦ ἱεροῦ.**

*The Messiah comes from/(out of) the temple.*

*Đấng Messia đang đến từ đền thờ.*

ὁ Μεσσίας	ἔρχεται	ἐκ (+gen)	τοῦ ἱεροῦ
<i>The Messiah</i>	<i>Is coming/comes</i>	<i>From/out of</i>	<i>The temple</i>
m, s, nom	Ind, act, pres, p.3, s, vi	prep	n, s, gen

**6. σὺν τῷ κυρίῳ ἦσαν κριταὶ ἡμῶν.**

*Our judges were with the Lord.*

*Các thẩm phán của chúng ta ở với Thiên Chúa.*

*With the master there were our judge.*

*Với ông chủ thì đã có vị thẩm phán. (cha dịch)*

σὺν (+dat)	τῷ κυρίῳ	ἦσαν	κριταὶ	ἡμῶν
<i>with</i>	<i>The Lord</i>	<i>were</i>	<i>The judges</i>	<i>Our</i>
Prep.	m, s, dat	Ind, Act, Imp, p.3, pl, vi	m, pl, nom	Pers.pron, pl, gen

**7. ὁ κύριος εἶπεν τοῖς μαθηταῖς (Mk 2:16)**



*The Lord spoke to the disciples.*  
*Đức Chúa đã nói với các môn đệ.*

ὁ Κύριος	εἶπεν	μαθηταῖς
<i>The Lord</i>	<i>said/spoke</i>	<i>The disciple</i>
m, s, nom	Ind, act, imp, PIII, s, vi	m, pl, dat

**8. ὁ στρατιώτης ἐστὶ ληστής καὶ ψεύστης (Ga 8:44)**

*The soldier is a robber and a liar.*  
*Người lính là kẻ trộm và là kẻ nói dối.*

ὁ στρατιώτης	ἐστὶ	ληστής	καὶ	ψεύστης
<i>The soldier</i>	<i>is</i>	<i>a robber</i>	<i>and</i>	<i>a liar</i>
m, s, nom	Ind, act, Pre, PIII, S, vi	m, s, nom	Conj	m, s, nom

**9. ὁ ληστής ἦν σὺν τῷ στρατιώτῃ (Ga 18:40)**

*The robber was with the soldier*  
*Kẻ trộm ở với người lính.*

ὁ ληστής	ἦν	σὺν	τῷ στρατιώτῃ
<i>The rober</i>	<i>was</i>	<i>with</i>	<i>the soldier</i>

m, s, nom	Ind, act, imp, PIII, s, vi	prep	m, s, dat
-----------	----------------------------	------	-----------

**10. ἐκεῖνος ὁ νεανίας ἦν υἱὸς νεανίου.**

*That young man was the son of a young man.*

*Người thanh niên đó là con của người đàn ông trẻ.*

ἐκεῖνος	ὁ νεανίας	ἦν	υἱὸς	Νεανίου
<i>that</i>	<i>Youth/young man</i>	<i>was</i>	<i>the son</i>	<i>of young man</i>
Adj pro, m, sing, Nom	M, sg, nom	Ind, act, imp, PIII, s, vi	M, sg, nom	M, sg, gen

**11. οἱ ἐργάται πιστοὶ εἰσιν.**

*The workers are faithful*

*Những người công nhân thì trung thành.*

οἱ ἐργάται	πιστοί	εἰσιν
<i>the worker</i>	<i>faithful</i>	<i>are</i>
M, pl, nom	Adj, m, pl, nom	Ind, Act, Pre, P.3, pl, vi

**12. ψεύστης ἐστὶν καὶ ὁ υἱὸς ἐκείνου τοῦ ἀνθρώπου.**

*The liar is also the son of that man.*

*Kẻ nói dối cũng là con trai của người đàn ông đó.*

ψεύστης	ἐστὶν	καὶ	ὁ υἱὸς	ἐκείνου	τοῦ ἀνθρώπου
<i>the liar</i>	<i>is</i>	<i>and/also</i>	<i>the son</i>	<i>that</i>	<i>of man</i>
M, sing, nom	Ind, act, pre, p.3, sing, vi	Conj	M, sing, nom	De. Adj pro., m, sing, gen	M, sing, gen

**13. ὁ βαπτιστὴς ἔρχεται ἐκ τοῦ ἱεροῦ.**

*The baptizer comes from/out of the temple.*

Người rửa tội đến từ đền thờ.

ὁ βαπτιστής	ἔρχεται	ἐκ + gen	τοῦ ἱεροῦ
the baptizer	comes	from/out of	the temple
M, sing, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	prep	N, sing, gen

14. οἱ ἄνθρωποι ἦσαν ἐν τῷ Ιορδάνῃ

The men were in the Jordan.

Nhiều người ở trong sông Jordan.

οἱ ἄνθρωποι	ἦσαν	ἐν + dat	τῷ Ιορδάνῃ
the men	werw	in	the jordan
M, pl, nom	Ind, act, imp, P3, pl, vi	Pre	M, s, Dat.

**15. ὦ ἄνθρωπε, ἵσθι ἀγαθός**

*Oh man! Be good!*

*Hỡi bạn, hãy nên tốt!*

ὦ	ἄνθρωπε	ἵσθι	ἀγαθός
<i>o</i>	<i>the man</i>	<i>be</i>	<i>good</i>
<b>Inter</b>	M, s, V	Imp, act, pre, P.2, sing, vi	Adj, m, sing, nom

**16. ἐγὼ οὐκ εἰμὶ ἅγιος· ἡμεῖς οὐκ ἐσμὲν ἅγιοι**

*I am not holy; we are not holy.*

*Tôi không thánh thiện; chúng tôi không thánh thiện.*

ἐγὼ	οὐκ	εἰμὶ	ἅγιος	ἡμεῖς	οὐκ	ἐσμὲν	ἅγιοι
<i>I</i>	<i>not</i>	<i>am</i>	<i>holy</i>	<i>we</i>	<i>not</i>	<i>were</i>	<i>holy</i>
Per. pro, P.1, sing, nom	Neg.	Ind, act, pre, P.1, sing, vi	Adj, m, sing, nom	Per. Pro, P.1, pl, nom	Neg	Ind, act, pre, P.1, pl, vi	Adj, m, pl, nom

**17. οἱ ἄνθρωποι ἦσαν ἐν τῷ οἴκῳ τοῦ ἀνδρέου**

*The men were at Andrew's house.*

*Nhiều người ở nhà của Andrew.*

οἱ ἄνθρωποι	ἦσαν	ἐν + <b>dat</b>	τῷ οἴκῳ	τοῦ Ἀνδρέου
<i>the men</i>	<i>were</i>	<i>at</i>	<i>house</i>	<i>of Andrew</i>
M, pl, nom	Ind, act, imp, P.3, pl, vi	prep	M, sing, dat	M, sing, gen

**18. μὴ ἵσθι ὑποκριτής.**

*Don't be a hypocrite.*

*Đừng giả hình.*

μὴ	ἴσθι	ὑποκριτής
<i>Don't</i>	<i>be</i>	<i>Hypocrite</i>
Neg.	Imper, act., pres, pII, s, Vi	M, s, nom

### 19. οὐκ ἔστιν προφήτης πιστὸς ἐν τῇ βασιλείᾳ.

*There is no faithful prophet in the kingdom.*

*Không có một ngôn sứ trung tín nào trong vương quốc.*

οὐκ	ἔστιν	προφήτης	πιστὸς	ἐν (+dat)	τῇ βασιλείᾳ
<i>not</i>	<i>is</i>	<i>prophet</i>	<i>faithful</i>	<i>in</i>	<i>the kingdom</i>
Neg (ind.)	Ind, act, pres, 3, s, vi	M, s, nom	Adj, m, s, nom	Prep.	F, s, dat.

### 20. ἴσθι ὑγιής. (Mk 5:34)

*Be healthy.*

*Hãy mạnh khỏe nhé!*

ἴσθι	ὑγιής
<i>be</i>	<i>Healthy</i>
Imperative, act., pres, 2, s, Vi	Adj, m (f), s, nom

### 21. εἴης ὑγιής.

*May you be healthy.*

*Chúc bạn mạnh khỏe.*

*Mong bạn mạnh khỏe.*

εἴης	ὑγιής
------	-------

<i>May you be</i>	<i>Healthy</i>
Optative, act., pres., p2, s, Vi	Adj, m (f), s, nom

## II. Translate into Greek

### 1. The disciples of the Lord were in the temple and the disciples of the baptizer were in the Jordan (Mk 2:18)

→ Οἱ μαθηταί τοῦ θεοῦ ἦσαν ἐν τῷ ἱερῷ καὶ οἱ μαθηταί τοῦ βαπτιστοῦ ἦσαν ἐν τῷ Ἰορδάνῃ (Mk 2:18)

→ Các môn đệ của Đức Chúa ở đền thờ và các môn đệ của người làm phép rửa ở sông Giođan.

**2. Are you the master of the workmen? (Mt 20:2)**

→ εἰ ὁ δεσπότης τῶν εργατῶν; (Mt 20:2)

→ Bạn có phải là chủ của những người công nhân không?

**3. Andrew was with the Messiah. (Mk 13:3)**

→ Ὁ Ανδρέας ἦν σὺν τῷ Μεσσίᾳ.

→ Anrê ở với Đấng Mêsia



## Lesson 7

### I. Translate into English

1. οὐκ ἦν σημεῖον κατὰ τοῦ Μεσσίας.

*There was no sign down from the Messiah.*

*Không có dấu lạ nào đến từ Đấng Messiah.*

οὐκ	ἦν	σημεῖον	κατὰ + Gen	τοῦ Μεσσίας
-----	----	---------	------------	-------------

Not	was	Sign	Down from, against	The Messiah
Neg.	Ind, act, imper., P3, sg, vi	n, s, nom	Prep.	M, sg, gen

## 2. ἦσαν γὰρ δοῦλοι.

*For/(because) they were servants.*

*Vì họ là những người tôi tớ.*

ἦσαν	γὰρ	δοῦλοι
were	For, because (vì)	Servant, slave
Ind, act, imper, P3, pl, vi	Conj	M, pl, nom

## 3. ὁ θάνατός ἐστι διὰ τὰς ἁμαρτίας.

*The death is on account of (the) sins.*

*Sự chết do bởi những tội lỗi.*

ὁ θάνατός	ἐστι	διὰ + <b>Acc</b>	τὰς ἁμαρτίας
<i>The death</i>	<i>is</i>	<i>on account of</i>	<i>the sin</i>
M, sg, nom	Ind, act, pres, P3, sg, vi	Prep.	F, pl, acc

## 4. ἔρχεται ὁ κύριος ἵνα ὁ ἄρτος ᾖ ἅγιος.

*The Lord is coming in order that the bread may be holy.*

*Đức Chúa đến để bánh nên thánh.*

ἔρχεται	ὁ Κύριος	ἵνα + <b>Sub</b>	ὁ ἄρτος	ἥ	ἅγιος
<i>is coming</i>	<i>the lord</i>	<i>in order that</i>	<i>bread, food</i>	<i>may be</i>	<i>holy, consecrated</i>
Ind, Act, Pre, P3, s, vi	m, s, nom	Conj	m, s, nom	Subj, act, pre, P3, s, vi	Adj, m, s, nom

## 5. ὁ ὀφθαλμός σου οὐκ ἦν ἀγαθός.

*Your eye was not good.*

*Mắt của bạn không tốt.*

ὁ ὀφθαλμος	σου	οὐκ	ἦν	ἀγαθός
<i>the eye</i>	<i>you</i>	<i>Not</i>	<i>was</i>	<i>good</i>
m, s, nom	Pers. Pro., P2, s, <b>Gen</b>	Neg	ind, act, Imp, P3, s, vi	Adj, m, s, nom

**6. οὗτοι γάρ εἰσιν οἱ νόμοι καὶ οἱ προφῆται. (Mt 7:12)**

*For/because these are the laws and the Prophets.*

*Vì đây là lề luật và các ngôn sứ.*

οὗτοι	γάρ	εἰσιν	οἱ νόμοι	Καὶ	οἱ προφῆται
these	because	Are	laws	Also, and, even	prophets
Pron m, pl, nom	Conj	Ind, act, pre, P3, pl, vi	m, Pl, nom	conj	m, pl, nom

**7. οὐκ ἔστιν εὐαγγέλιον κατ' Ἀνδρέαν.**

*There is no gospel according to Andrew.*

*Không có Tin Mừng theo Andre.*

οὐκ	ἔστιν	εὐαγγέλιον	κατ' + <b>Acc</b>	Ἀνδρέαν
not	is	Gospel	According to	Andrew
neg	Ind, act, pres, P3, sg, vi	n, s, nom	prep	m, s, acc

**8. ἔρχεται ὁ Ἰησοῦς εἰς ἐκεῖνον τὸν τόπον.**

*Jesus is coming into that place.*

*Đức Giêsu đang vào nơi đó.*

ἔρχεται	ὁ Ἰησοῦς	εἰς + <b>Acc</b>	ἐκεῖνον	τὸν τόπον
<i>Is coming, comes</i>	<i>Jesus</i>	<i>Into, for, toward</i>	<i>that</i>	<i>Place</i>
Ind, Act, Pre, III, s, vi	M, s, nom	Prep	Pro, m, s, acc	m, s, acc

**9. ἐκεῖνος ὁ λαὸς οὐκ ἦν πιστός.**

*That people/nation was not faithful.*

*Đân/ Đất nước đó không trung tín.*

ἐκεῖνος	ὁ λαὸς	οὐκ	ἦν	Πιστός
<i>that</i>	<i>people, nation</i>	<i>Not</i>	<i>was</i>	<i>faithful</i>
Pro, M, s, nom	M, s, nom	Neg.	Ind, act, imp, p3, s, vi	Adj, M, s, nom

**10. σὺ εἶ ὁ υἱὸς ὁ ἀγαπτός.**

*You are the beloved son.*

*You are the son, the beloved.*

*Bạn là người con yêu dấu.*

σὺ	εἶ	ὁ υἱὸς	ὁ ἀγαπητός
<i>you</i>	<i>are</i>	<i>the son</i>	<i>beloved</i>
Per. Pro., P2, s, nom	Ind, act, pre, s, p2, vi	M, s, nom	Adj, m, s, nom

**11. ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται εἰς τὸν οἶκον Ἀνδρέου.**

*Jesus is coming into Andrew's house.*

*Đức Giêsu đang vào nhà của Andrew.*

ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	εἰς + <b>Acc</b>	τὸν οἶκον	Ἀνδρέου.
<i>Jesus</i>	<i>Is coming</i>	<i>Into, for</i>	<i>house, family</i>	<i>Andrew</i>
M, s, nom	Ind, act, pres, p3, s, vi	Prep (+acc)	M, s, acc	M, s, gen

**12. οὐ γάρ ἐστε ὑμεῖς οἱ ὄντες ἀγαθοί.**

*For/Because you are not good beings.*

*Vì các bạn không phải là những người tốt.*

*Chính anh em không là người tốt.*

οὐ	γάρ	ἐστε	ὕμεῖς	οἱ ὄντες	ἀγαθοί
----	-----	------	-------	----------	--------

<i>not</i>	<i>for, because</i>	<i>are</i>	<i>you</i>	<i>beings</i>	<i>good</i>
neg	Conj	Ind, act, pre, II, pl, vi	Pron, p2, m, pl, nom	Pre. Parti., M, pl, nom	M, pl, nom

### 13. ἐκεῖνος ὁ ὄχλος ἔρχεται εἰς τὸν οἶκον τοῦ θεοῦ.

*That crowd comes into the house of God.*

*Đám đông đó đi vào nhà của Thiên Chúa.*

ἐκεῖνος	ὁ ὄχλος	ἔρχεται	εἰς + <b>Acc</b>	τὸν οἶκον	τοῦ θεοῦ
that	crowd	comes/ arrives	into	the house	the God
Adj Pro, N, m, s, Nom	M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Prep	M, s, acc	M, s, Gen

### 14. δοῦλος Ἰησοῦ ἐστὶ δοῦλος ἀνθρώπων.

*The servant of Jesus is the servant of men. Jesus' servant is men's servant.*

*Người tôi tớ của Giê-su là tôi tớ của mọi người.*

δοῦλος	Ἰησοῦ	ἐστὶ	δοῦλος	ἀνθρώπων
<i>servant/ slave</i>	<i>Jesus</i>	<i>Is</i>	<i>servant/ slave</i>	<i>men</i>
M, s, nom	M, s, gen	Ind, Act, Pre, P3, s, vi	M, s, Nom	M, pl, gen

## II. Translate into Greek.

### 1. This crowd is coming into the shrine.

*οὗτος ὁ ὄχλος ἔρχεται εἰς τὸ ἱερόν.*

*Đám đông này đi vào đền thờ.*

### 2. The house of God is holy and the prophets who are in this house of God are holy.

*ὁ οἶκος τοῦ Θεοῦ ἐστὶν ἅγιος καὶ οἱ προφῆται οἱ εἰσὶν ἐν τούτῳ τῷ οἴκῳ τοῦ Θεοῦ εἰσὶν ἅγιοι.*

*Nhà của Thiên Chúa thì thánh thiêng và các ngôn sứ (những người) ở trong nhà Chúa thì thánh thiện.*

**3. Jesus spoke to us in those days.**

*ὁ Ἰησοῦς εἶπε ἡμῖν ἐν ἐκεῖναις ταῖς ἡμέραις.*

*Giêsu đã nói với họ trong những ngày đó.*

ὁ Ἰησοῦς	εἶπε	ἡμῖν to us	ἐν (+ dat) in/ within	ἐκεῖναις	ταῖς	ἡμέραις
m, s, Nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	per. pro., pl, dat.	pre	Demons Pro, F, pl, dat		F, pl, dat.

Lesson 8

I. Translate into English.

1. ὁ μαθητὴς ἦν μετὰ τῶν βιβλῶν αὐτοῦ.

The disciple was with his books.

Người môn đệ với những quyển sách của anh ấy.

ὁ μαθητὴς	ἦν	μετὰ + Gen	τῶν βιβλῶν	αὐτοῦ
Disciple	was	With	books	his
m, s, nom	Ind, act, Imp, P3, S, vi	Prep	f, pl, gen	Adj, Pro, m, s, gen

2. τὸ δαιμόνιον ἔρχεται ἐκ τῆς ἀβύσσου. (Αποκ 11:7)

The demon comes out of the abyss.

Quỷ ra khỏi vực thẳm.

τὸ δαιμόνιον	ἔρχεται	ἐκ	τῆς ἀβύσσου
The demon	comes	out of	abyss
n, s, nom	Ind, act, pre, p3, a, vi	prep	f, s, gen

3. ὁ Ἰησοῦς λέγει ἐγώ εἰμι ἡ ἄμπελος ( Jn 15,1).

Jesus says that I am the vine.

Giêsu nói: tôi là cây nho.

ὁ Ἰησοῦς	λέγει	ἐγώ	εἰμι	ἡ ἄμπελος
Jesus	says	I	is	The vine

M, Nom, sg	Ind, act, 3 <sup>rd</sup> , sg	Pre pron, m, nom, 1 <sup>st</sup> , sg	Pres, ind, act, 1 <sup>st</sup> , sg, vi	f, sg, nom
------------	-----------------------------------	---	---	------------

**4. ἡ ἀλήθεια ἐστὶν ἐν ταύτῃ τῇ βίβλῳ.**

*The truth is in this book.*

*Sự thật ở trong quyển sách này.*

ἡ ἀλήθεια	ἐστὶν	ἐν + <b>Dat</b>	ταύτῃ	τῇ βίβλῳ
The truth	<i>is</i>	In	this	<i>the book</i>
F, sg, nom	Ind, act, pre, PIII, sg, vi	prep	Adj pron, f, sg, dat	F, sg, dat.

**5. ὁ βαπτιστὴς ἦν ἐν τῇ ἐρήμῳ.**

*The baptizer was in the desert.*

*Người rửa tội ở trong sa mạc.*

ὁ βαπτιστὴς	ἦν	ἐν + <b>dat</b>	τῇ ἐρήμῳ
<i>the baptizer</i>	<i>Was</i>	<i>in, within</i>	<i>desert</i>
M, sing, nom	Ind, Act, imp, p3, sing, vi	Pre,	F, sing, dat

**6. ὁ στρατιώτης ἔρχεται εἰς τὴν νῆσον.**

*The soldier comes into the island.*

*Người lính đi vào hòn đảo.*

ὁ στρατιώτης	ἔρχεται	εἰς + <b>acc</b>	τὴν νῆσον
<i>the soldier</i>	<i>is coming, comes</i>	<i>into</i>	<i>island</i>



M, sing, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	pre	F, sing, acc
--------------	---------------------------	-----	--------------

### 7. νόσοι ἦσαν ἐν τῷ λαῷ.

*Diseases were in the nation.*

*(Nhiều) dịch bệnh trong cả nước.*

νόσοι	ἦσαν	ἐν	τῷ λαῷ.
Diseases	Werw	in	The nation
M, pl, nom	Ind, act, imper, 3, pl, vi	Prep (+dat)	M, s, dat

### 8. οἱ μαθηταὶ τοῦ Ἰησοῦ ἦσαν ἐν τῇ ὁδῷ.

*Jesus's disciples were on the journey.*

*Các môn đệ của Đức Giê-su trong cuộc hành trình.*

οἱ μαθηταὶ	τοῦ Ἰησοῦ	ἦσαν	ἐν + <b>Dat</b>	τῇ ὁδῷ
<i>the disple</i>	<i>Jesus's</i>	<i>were</i>	<i>on</i>	<i>the journey</i>
M, pl, nom	M, s, gen	Ind., act, imperfect, 3, pl, vi	Prep	F, s, dat.

### 9. ὁ μαθητὴς ἔχει τὴν ῥαβδόν (Mk 6,8).

*The disciple has the staff.*

*Người môn đệ có gậy.*

ὁ μαθητὴς	ἔχει	τὴν ῥαβδόν
<i>the disciple</i>	<i>Have</i>	<i>the staff</i>
M, s, nom	Ind. Act. Pre. PIII. sg. vt	F, s, acc

10. αὐτὸς γὰρ ὁ θεὸς εἶπεν τούτους τοὺς λόγους (Mk 6,17).

*Because God himself spoke these words.*

*Bởi vì chính Thiên Chúa đã phán những lời này.*

αὐτὸς	γὰρ	ὁ θεὸς	εἶπεν	τούτους	τοὺς λόγους
<i>himself</i>	<i>because</i>	<i>the God</i>	<i>spoke</i>	<i>these</i>	<i>the words</i>
Adj. Per Pron, III, m, s, Nom	Conj	M, s, Nom	Ind, act, Imp, P III, s, vt	Demons pron, pl, acc	M, pl, acc

11. τὸ δαιμόνιον ἔρχεται ἐξ αὐτοῦ. (Mk 1,26)

*The demon comes out of him.*

*Quỷ xuất khỏi anh ta.*

Τὸ δαιμόνιον Demon, evil, spirit	ἔρχεται Comes, is coming	ἐξ + <b>Gen</b> From, out of	αὐτοῦ him
N, sg, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Prep.	Adj, Pro, M, PIII, sg, gen

12. ὁ δὲ Ἰησοῦς λέγει αὐτοῖς περὶ αὐτῆς. (Mk 1,30)

*Now/ Then Jesus speaks to them about her.*

*Bây giờ, Giêsu nói với họ về cô ấy.*

ὁ	δὲ	Ἰησοῦς	λέγει	αὐτοῖς	περὶ + <b>Gen</b>	αὐτῆς
<i>the</i>	<i>Now, then</i>	<i>Jesus</i>	<i>speaks, says</i>	<i>them</i>	<i>Concerning, about</i>	<i>her</i>

M, s, Nom	Conj	M, s, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Adj, Pro, M, pl, dat, p3	Prep.	Adi, Pro, F, sg, gen
-----------	------	-----------	------------------------------	-----------------------------	-------	-------------------------

### 13. ἔρχεται δὲ ἡ ἡμέρα τοῦ κυρίου.

*Now/ Then, the day of the Lord is coming.*

*Bây giờ/ Sau đó, ngày của Đức Chúa đang đến.*

ἔρχεται	δὲ	ἡ ἡμέρα	τοῦ κυρίου
<i>Comes, arrives</i>	<i>Now</i>	<i>day</i>	<i>of Lord</i>
Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Conj	F, s, Nom	M, s, Gen

### Translate into Greek

#### 1. After this day we shall be with the Lord in his kingdom.

μετά ταύτην (την) ἡμέραν ἡμεῖς ἐσομεθα σύν τῷ κυρίῳ ἐν αὐτῷ τῇ βασιλείᾳ

*Sau ngày này chúng ta sẽ ở với Đức Chúa trong nước của Ngài.*

#### 2. The baptizer comes into the desert with his disciples.

ὁ βαπτιστής ἔρχεται εἰς τὴν ἔρημον σύν (+ **Dat**) αὐτῷ τοῖς μαθηταῖς.

ὁ βαπτιστής ἔρχεται εἰς τὴν ἔρημον μετὰ (+ **Gen**) αὐτοῦ των μαθητῶν.

#### 3. The disciples were with Jesus on that road.

οἱ μαθηταὶ ἦσαν μετὰ Ἰησοῦ ἐν/περὶ ἐκείνῃ τῇ ὁδῷ.

## Lesson 9

### I. Translate into English

#### 1. ἦν ὄχλος περὶ τὸν Ἰησοῦν.

*The crowd was around Jesus./ There was a crowd around Jesus.*

*Có đám đông ở xung quanh Đức Giêsu.*

ἦν	ὄχλος	περὶ	τὸν Ἰησοῦν
<i>was</i>	<i>crowd</i>	<i>around</i>	<i>Jesus</i>
Ind, act, imp, p3, sing	M, sing, nom	prep+ Acc	M, sing, acc

#### 2. ὁ οὖν κύριος Ἰησοῦς ἔχει ἐξουσίαν ἐπὶ τῆς γῆς.

*Therefore, the Lord Jesus has the power on the earth.*

*Do đó, Đức Chúa Giêsu có quyền trên trái đất/ trần gian.*

οὖν	ὁ κύριος	Ἰησοῦς	ἔχει	ἐξουσίαν	ἐπὶ	τῆς γῆς
<i>Therefore</i>	<i>the Lord</i>	<i>Jesus</i>	<i>Has</i>	<i>Power, authority</i>	<i>On, in the time of</i>	<i>Earth, land</i>
adv	M, sing, nom	M, sing, nom	Ind, act, pre, p3, sing	F, sing, acc	prep	F, sing, gen

#### 3. λέγει ὁ κριτὴς αὐτοῖς περὶ αὐτῆς.

*The judge says to them about her.*

*Quan toà/ thẩm phán nói với họ về cô ấy.*

λέγει	ὁ κριτὴς	αὐτοῖς	περὶ + Gen	αὐτῆς
<i>say</i>	<i>judge</i>	<i>them</i>	<i>Concerning, about</i>	<i>To her</i>
Ind, act, pre, p3, sing, vt	M, sing, nom	Pers. Pron., m, plu, dat	prep	Pers. Pron., f, sing, gen.

#### 4. κύριε, ὁ θεὸς γράφει τοῖς ἀνθρώποις.

*O Lord, the God writes to men/ human beings.*

Lạy Chúa, Thiên Chúa viết cho nhân loại/ mọi người.

κύριε	ὁ θεός	γράφει	τοῖς ἀνθρώποις
<i>O Lord</i>	<i>God</i>	<i>Write</i>	<i>human</i>
M, sing, voc.	M, sing, nom	Ind, act, pre, p3, sing, vi	M, plu, acc

5. ἡ γυνὴ ἔχει τρίχας καλὰς.

*The woman has beautiful hairs.*

*Người phụ nữ có mái tóc đẹp.*

ἡ γυνή	ἔχει	τρίχας	καλὰς
<i>Woman, wife</i>	<i>Has</i>	<i>Hair</i>	<i>Beautiful, good</i>
F, sing, nom	ind, act, pre, p3, sing, vt	F, plu, acc	Adj, f, plu, acc.

6. βλέπομεν τοὺς ἀνθρώπους.

*We see human beings.*

*Chúng tôi thấy con người.*

βλέπομεν	τοὺς ἀνθρώπους
<i>We see</i>	<i>The men</i>
Ind, act, pre, p1, plu, vt	M, plu, acc

7. διὰ τῆς νυκτὸς ἦν ἐν τῇ ἐρήμῳ. (Mk 5:5)

*He was in the desert through the night.*

*Anh ấy ở sa mạc suốt đêm.*

διὰ	τῆς νυκτὸς	ἦν	ἐν (+dat)	τῇ ἐρήμῳ.
<i>through</i>	<i>The night</i>	<i>was</i>	<i>in</i>	<i>The desert</i>
Prep (+ gen)	f, s, gen	Ind, act, imperf, 3, s, vi	Prep	F, s, dat

**8. ὁ ἀγαθὸς στρατιώτης ἔρχεται καὶ λύει αὐτόν. (Mk 11:4)**

*The good soldier comes and unties him.*

*Người lính tốt đến và cởi trói cho anh ta.*

ὁ ἀγαθὸς	στρατιώτης	ἔρχεται	καὶ	λύει	αὐτόν.
<i>good</i>	<i>the soldier</i>	<i>comes</i>	<i>and</i>	<i>Unties/loose</i>	<i>him</i>
Adj, m, s, nom	M, s, nom	Ind, act, pres, 3, s, vi	Conj	Ind, act, pres, 3, s, vt	pron, M, s, acc

**9. πέμπουσιν τοὺς ἀγγέλους μετὰ σαλπίγγων. (Mt 25:31)**

*They send the angels with trumpets.*

*Họ sai các thiên thần đi với kèn trumpets.*

πέμπουσιν	τοὺς ἀγγέλους	μετὰ + <b>Gen</b>	σαλπίγγων.
<i>send</i>	<i>the angels</i>	<i>with</i>	<i>the trumpets</i>
Ind, act, pre, p3, pl, vt	M, pl, acc	Prep.	F, pl, gen

**10. οὐκ ἔχομεν ἐξουσίαν ἐν ἐκείνῳ τῷ τόπῳ (Mk 1:22).**

*We have no authority in that place.*

*We don't have the authority in that place.*

*Chúng tôi không có thẩm quyền ở nơi đó.*

οὐκ	ἔχομεν	ἐξουσίαν	ἐν + <b>dat</b>	ἐκείνῳ	τῷ τόπῳ
-----	--------	----------	-----------------	--------	---------

not	we have	authority	in; within	that	place
Neg	Ind, act, present, I, pl, vt	f, s, acc	pre	Adj, m, s, dat	M, s, dat

### 11. διώκετε τοὺς προφήτας (Mt 23:34).

*You are persecuting the prophets.*

*Các bạn bách hại các ngôn sứ.*

διώκετε	τοὺς προφήτας
<i>You pursue/ persecute/ are persecuting</i>	<i>prophets</i>
Ind, act, present, II, s, vt	M, pl, acc

### 12. οἱ δεσπότες κωλύουσι τοὺς ἐργάτας. (Mk 9, 38)

*The masters prevent the workers.*

*Những ông chủ ngăn cản các công nhân.*

οἱ δεσπότες	κωλύουσι	τοὺς ἐργάτας
<i>The Master</i>	<i>Forbid, prevent, hinder</i>	<i>Worker, workman</i>
M, Pl, Nom	Ind, Act, Pre, III, Pl, Vt	M, Pl, Acc

### 13. πέμπεις αὐτοὺς εἰς τὴν ἔρημον; (Mk 5,12)

*You send/ are sending them into the desert.*

*Có phải anh sai họ vào sa mạc không ?*

Πέμπεις	αὐτοὺς	εἰς + <b>Acc</b>	τὴν ἔρημον
<i>Send</i>	<i>them</i>	<i>Into, towards, for</i>	<i>Desert</i>
Ind, Act, Pre, II, Sg, Vt	Adj, Pro, M, Pl, Acc	Prep	F, Sg, Acc

14. ὁ ὄχλος λέγει περὶ τοῦ Ἰησοῦ.  
*The crowd speaks about Jesus.*  
*Đám đông nói về Giêsu.*

ὁ ὄχλος	Λέγει	περὶ + <b>Gen</b>	τοῦ Ἰησοῦ
The crowd	Speaks	about	Jesus
m, s, Nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	Prep	m, s, Gen

15. περὶ ταύτην τὴν ἡμέραν ἔρχεται ὁ Ἰησοῦς.  
*Jesus is coming around this day.*  
*Giêsu sẽ đến vào khoảng ngày này.*

περὶ + <b>Acc</b>	ταύτην	τὴν ἡμέραν	ἔρχεται	ὁ Ἰησοῦς
<i>around</i>	<i>this</i>	<i>the day</i>	<i>is coming</i>	<i>Jesus</i>
Prep	Dem Adj Pron, f, s, Acc	f, s, Acc	Ind, Act, Pre, III, s, vi	m, s, Nom

16. ὁ ληστής λέγει κατὰ τὴν σάρκα.  
*The robber speaks according to human nature.*



*Tên trộm/ cướp nói theo bản tính tự nhiên/ bản tính con người.*

ὁ ληστής	λέγει	κατὰ + <b>Acc</b>	τὴν σάρκα
The robber	speak	according to	Flesh/ human nature
M, s, nom	Ind, act, pres, p3, s, vt	prep	(art), f, s, acc.

## II. Translate into Greek

**1. We are writing for our own disciples these books concerning the truth of the Lord.**

γράφομεν ταυτας βιβλους ἰδιοις μαθηταις περι τῆς ἀλήθειας τοῦ κύριου.

**2. We therefore send the trumpets which we have.**

πέμπομεν οὖν ταις σάλπιγγας αἷς ἔχομεν.

**3. After those days our hearts were not good. Therefore we were not holy.**

μετ' ἐκείνας ἡμερας ἡμῶν καρδίαι οὐκ ἦσαν ἀγαθαι. ἦμεν οὖν οὐχ ἅγιοι.

## Lesson 10

### I. Translate into English

#### 1. οἱ στρατιῶται οὐκ ἴσχυον εἶναι ἀγαθοί.

οἱ στρατιῶται	οὐκ	ἴσχυον	εἶναι	ἀγαθοί
<i>The soldiers</i>	<i>not</i>	<i>Were strong/able</i>	<i>To be</i>	<i>good</i>
M, pl, nom.	Neg.	Ind, act, imp, p3, pl, Vi	Pre, inf.	Adj, m, pl, nom

*The soldiers weren't able to be good.*

*Những người lính không thể trở nên tốt.*

#### 2. ὁ κύριος ἔκτιρε τοὺς Ἀραβας.

ὁ κύριος	ἔκτιρε	τοὺς Ἀραβας
<i>The Lord</i>	<i>has compassion/ has mercy on</i>	<i>Arab</i>
M, sing, nom	Ind, act, imp, p3, sing, vt.	M, plu, acc

*The Lord had compassion/had mercy on the Arab.*

*Đức Chúa chạnh lòng với những người Ả Rập.*

#### 3. ἀλλὰ ὁ κύριος ὠνόμαζεν τοὺς μαθητὰς ἀποστόλους

ἀλλὰ	ὁ κύριος	ὠνόμαζεν	τοὺς μαθητὰς	ἀποστόλους
But	The Lord	called/named	The disciples	apostles
Conj	M, s, nom	Imp, Act, Ind, p3, sg, vt	M, pl, Acc	M, pl, Acc

S + V (transitive) + Direct Object + Object Complement (adj/noun/phrase/clause...)

*But the Lord named the disciples apostles.*

*But the Lord called the disciples (by the name) apostles.*

*Nhưng Đức Chúa gọi/dặt tên các môn đệ là tông đồ.*

#### 4. οἱ δοῦλοι αἴρουν τὰ ἱμάτια αὐτῶν εἰς ὁδόν.

οἱ δοῦλοι	αἴρουν	τὰ ἱμάτια	αὐτῶν	εἰς+ acc	ὁδόν
The slave	Took up	The garment	self	toward/ for/ into	Road, Way, Journey

m, pl, Nom	Ind, Act, Pre, III, pl, vt	N, pl, Acc	pron, F, s, gen	prep	f, s, acc
------------	-------------------------------	------------	--------------------	------	-----------

*The slaves/servant took up their garments for the journey.*

*Những người nô lệ mang theo y phục của họ trên đường.*

#### 5. ὁ στρατιώτης ἠκούσθη ὑπὸ τοῦ Ἰησοῦ.

ὁ στρατιώτης	ἠκούσθη	ὑπὸ + gen	τοῦ Ἰησοῦ.
<i>The soldier</i>	<i>Was</i>	<i>by</i>	<i>Jesus</i>
M, sg, nom	Ind, Pass, Aorist, PIII, sg, vi.	prep	M, s, gen

*The soldier was heard by Jesus.*

*Người lính được nghe bởi Đức Giêsu.*

#### 6. ἐκεῖνοι οἱ πονεροὶ ὕβριζον τοὺς δούλους αὐτοῦ.

ἐκεῖνοι	οἱ πονεροὶ	ὕβριζον	τοὺς δούλους	αὐτοῦ
those	evi (Adj -> Noun)	insulted	The slaves	his (tr 52-53)
M, pl, nom	M, pl, nom	Ind, Act, Imp, III, pl, vt	M, pl, acc	Adj pronoun, M, s, gen

*Those evils insulted his slaves.*

*Những người xấu đó đã sỉ nhục những nô lệ của anh ta.*

#### 7. ἄνθρωπός εἰμι ὑπὸ ἐξουσίαν ὧν

ἄνθρωπός	εἰμι	ὑπὸ + <b>acc</b> <b>(under)</b>	ἐξουσίαν	ὧν
man	I am	+ gen (by)	authority, power	Being (tr45)

M, s, Nom	Ind, act, pre, P I, s, vi	Pre	F, s, acc	present part
-----------	---------------------------	-----	-----------	--------------

*I am a man being under authority. (dịch sát)*

*I am a man who is under authority*

*Tôi là người, (người mà) ở dưới quyền.*

#### 8. ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται καὶ εὕρισκει αὐτούς

ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	καὶ	εὕρισκει	αὐτούς
Jesus	comes/ arrives	and, also, even	find	Self
M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Conj	Ind, act, present, III, s, vt	Personal pronoun, m, pl, Acc

*Jesus comes and finds them.*

*Đức Giêsu đến và tìm họ.*

#### 9. ἀλλὰ ἡ λαῖλαψ ἠΰξανεν ἐν ἐκείῃ τῇ νυκτί. (Lk 2, 40)

ἀλλὰ	ἡ λαῖλαψ	ἠΰξανεν	ἐν + <b>Dat</b>	ἐκείνη	τῇ νυκτί
But	Storm	αὐξάνω: D.O: Make grow; I.O: Grow	In, within	That	νύξ: Night
Conj	F, Sg, Nom	Ind, Act, Imp, P.3, Sg, Vi	Prep	Adj Pro, f, Sg, Dat	F, Sg, Dat

*But the storm grew in/ within that night.*

*Nhưng cơn bão lớn dần trong đêm đó.*

#### 10. ὑμεῖς οὐκ ἠκούετε, ἀλλ' ἐλέγετε.

ὑμεῖς	οὐκ	ἠκούετε	ἀλλ'	ἐλέγετε
-------	-----	---------	------	---------

you (tr46)	Not	ἀκούω: Hear, Listen (to)	But	λέγει: Speak, Say
Pro, PII, Pl, Nom	Neg	Ind, Act, Imp, P.2, Pl, Vi	Conj	Ind, Act, Imp, P.2, Pl, Vi

*You did not listen but you spoke/said.*

*You did not listen but speak*

*Các bạn không nghe nhưng nói.*

#### 11. ὁ Ἰησοῦς ἤσθιε μετὰ τῶν πονηρῶν ἀνθρώπων.

ὁ Ἰησοῦς	ἤσθιε	μετὰ	τῶν	πονηρῶν	ἀνθρώπων
Jesus	ate	With	the	evil	Men
M, s, Nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi	Prep +Gen	article	Adj, M, pl, Gen	M, pl, Gen

*Jesus ate with the evil men.*

*Đức Giêsu ăn với những người xấu.*

#### 12. καὶ ἐκεῖνοί εἰσιν οἱ ἀκούουσιν τὸν λόγον.

καὶ	ἐκεῖνοί	εἰσιν	οἱ	ἀκούουσιν	τὸν λόγον
And	those	are (men)	who	listen to	The word
Conj	Dem pron, pl, Nom	Ind, Act, Pre, III, pl, vi	Rel pron, m, pl, Nom	Ind, Ac, pre, III, pl, vt	M, s, Acc

*And those are the men who listen to the word.*

*Và đó là những người (mà) lắng nghe lời.*

## II. Translate into Greek:

### 1. This crowd was listening to him, but that crowd was not listening to him.

οὗτος ὁ ὄχλος ἤκουεν αὐτον, ἀλλ' ἐκεῖνος ὁ ὄχλος οὐκ ἤκουεν αὐτον.

This crowd: οὗτος ὁ ὄχλος

was listening to him: ἤκουεν αὐτον

but: ἀλλ'

that crowd: ἐκεῖνος ὁ ὄχλος

was not listening to him: οὐκ ἤκουεν αὐτον

## 2. Jesus names Andrew a disciple. (Lk 6:14)

ὁ Ἰησοῦς ὀνομάζει (Acc) τὸν Ἀνδρέαν τό (Acc) μαθητήν. (Lk 6:14)

Đức Giêsu gọi Andrew là môn đệ.

Jesus: ὁ Ἰησοῦς

names: ὀνομάζει

Andrew: τὸν Ἀνδρέαν

a disciple: μαθητήν

## 3.The word of God was growing in that kingdom. ( Acts 6;7)

ὁ λόγος τοῦ θεοῦ ἠύξανεν ἐν ἐκείνῃ τῇ βασιλείᾳ.

Lời của Chúa phát triển trong vương quốc đó.

The word: ὁ λόγος

of God: τοῦ Θεοῦ

was growing: ἠύξανεν

in: ἐν

that: ἐκείνῃ

kingdom: τῇ βασιλείᾳ

## BÀI 11

### 1. ὁ παῖς οὐκ εἶχε πόσας.

*The child don't have feet.*

*Đứa trẻ không có chân.*

ὁ παῖς	οὐκ	εἶχε	πόσας
m, sg, Nom	Neg	Ind, Act, Pres, Sg, P3, Vt.	M, Pl, Acc.
The Child	No	Have	Foot

### 2. οἱ ἄνθρωποι ἔκραζον.

*The people cried out.*

*Người ta đã kêu lên.*

οἱ ἄνθρωποι	ἔκραζον
M, pl, Nom	Ind, Act,
The people	Cry out

### 3. λεσγω ὅτι αὐτὸς ἁμαρτωλὸς ἐστὶν ὅτι ἡ καρδία αὐτοῦ πονηρά ἐστιν.

*I say that he is ugly, because his heart is evil.*

*Tôi nói rằng anh ta thì xấu bởi vì trái tim của anh ta xấu xa.*

λεσγω	ὅτι	αὐτὸς	ἁμαρτωλὸς	ἐστὶν	ὅτι	ἡ καρδία	αὐτοῦ	πονηρά	ἐστὶν
I say	that	he	ugly	is	that	The heart	his	evil	is
Ind, Act, Pres, Sg, P1, Vt	Conj	M, sg, Nom	Adj, M, sg, Nom	Ind, Act, Pres, Sg, P3, Vi	Conj	F, Sg, Nom	Poss, Pro	Adj, F, Sg, Nom	Ind, Act, Pres, Sg, P3, Vi

4. ὅς γὰρ οὐκ ἔστιν καθ ἡμῶν, ὑπὲρ ἡμῶν ἐστιν (Mk 9: 40)

Because he isn't with/ belong to us, but he is on behalf of us.

Vì ông ấy không ở với chúng tôi mà ông ấy nhân danh chúng tôi.

ὅς	γὰρ	οὐκ	ἔστιν	καθ κατὰ	ἡμῶν,	ὑπὲρ + gen	ἡμῶν	ἐστιν
	For, because (vì)	not	is		our	On behalf of, in favor of, in place of	our	is
Rel pron, m, s, Nom	Conj	neg	Ind, act, present, P3, sing, vi	prep	Pers.pron, pl, gen	Prep	Pers.pron, pl, gen	Ind, Act, Pre, P.3, s, vi

5. διὰ τὸν διάβολον ἐπείραζον τὸν θεόν (Acts 15: 10)

On account of (Because of) the Satan, I tested God

Vì Satan, tôi thách thức Thiên Chúa.

διὰ + Acc	τὸν διάβολον	ἐπείραζον	τὸν θεόν
on account of	Satan	I tested, I tempted	God
prep	M, s, acc	ind,act, imper,P1 s, vt	M, s, acc

6. ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται εἰς τὴν πατρίδα αὐτοῦ (Mk 6: 1)

Jesus comes into his native place

Chúa Giêsu đến quê hương Ngài.

ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	εἰς	τὴν πατρίδα	αὐτοῦ
Jesus	comes/ arrives	into	The native place	his
M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	prep	f, s, acc	Adj, Pro, m, s, gen



7. αὐτὸς ὑμᾶς βαπτίσει.  
He will baptize you.  
Anh ấy sẽ rửa/ thanh tẩy bạn.

αὐτὸς	ὑμᾶς	βαπτίσει
He	You	Baptize, wash
Pro, M, Sg, P3, Nom.	Pro, M, Pl, P2, Acc	Ind, Act, Fut, P3, Sg, Vt.

8. οὐκ ἔστιν δοῦλος ὑπὲρ τὸν κύριον αὐτοῦ.  
The servant is not above his lord.  
Người tôi tớ thì không hơn ông chủ của anh ta.

οὐκ	ἔστιν	δοῦλος	ὑπὲρ + Acc	τὸν κύριον	αὐτοῦ
Not	is	Slave, Servant	Above, more than	The lord	his
Neg	Ind, Act, Pre, P3, Sg, vi.	M, Sg, Nom	Prep	M, Sg, Acc	Pro, M, Sg, P3, Gen.

9. οἱ ἀδελφοὶ ἐπειθον αὐτούς.  
The brothers were persuading/ persuaded them.  
Các anh em đang thuyết phục họ.

οἱ ἀδελφοὶ	ἐπειθον	αὐτούς
The brothers	πείθω – Persuade	them
M, Pl, Nom	Ind, Act, Imper, P3, Pl, Vt	Pro, M, Pl, P3, Acc

Câu 10: ἡ γάρ σθραγὶς μου ὑμεῖς ἐστε.

Because/For you are my seal.

Vì dấu ấn của tôi chính là anh em.

ἡ	γάρ	σθραγὶς	μου	ὕμεις	ἐστε
	Because	seal	My	you	Are
Art, F, s, nom	conj	F, Sig, nom	Personal pronoun, f, 1 <sup>st</sup> , sing, gen	Personal pronoun, f, 2nd, pl, nom	Ind, Act, Pre, II, pl, vi

Câu 11: λέγουσιν ὅτι ἐβλεπομεν τὸν Κυρίον.

They say that they saw the Lord.

Họ nói rằng họ đã thấy Đức Chúa.

λέγουσιν	ὅτι	ἐβλεπομεν	τὸν	Κυρίον
(They) say	that	(They) saw	the	Lord
Ind, Act, Pre, III, pl, vt	conj	Ind, Act, imp, III, pl, vt	Art, M, Sing, nom	M, Sing, nom

Câu 12: ἄγουσιν οὖν τὸν Ἰησοῦν ἀπὸ τοῦ οἴκου

Therefor they lead Jesus to the house.

Rồi họ dẫn Đức Giêsu đến nhà.

ἄγουσιν	οὖν	τὸν	Ἰησοῦν	ἀπὸ	τοῦ οἴκου
they lead	Then/ therefore		Jesus	to	The house
Ind, Act, Pre, III, pl, vt	conj	art	M, Sing, nom	Prep, +gen	M, Sing, gen

13. οὐκ ἔρχεται ὁ ληστής μετὰ λαμπάδων.

Tên trộm không đến với những ngọn đèn.

The robber doesn't come together with lamps.

οὐκ	ἔρχεται	ὁ ληστής	μετὰ + (acc)/ gen	λαμπάδων
not	comes/ arrives			lamps
Neg	Ind, Act, Pre, III, s, vi	m, s, Nom	prep	f, pl, Gen

14. ἐγὼ οὐ δοξάσω αὐτόν.

I will not glorify him.

Tôi sẽ không tôn vinh anh ấy.

ἐγὼ	οὐ	δοξάσω	αὐτόν
I	not	I glorify	him
Per. pro, P.1, sing, nom	Neg	Ind, Act, Fut, I, s, vt	pron, m, s, Acc

15. εἶχεν ἐλπίδα εἰς τὸν θεόν.

He has hope in God.

Anh ấy có niềm hy vọng vào Thiên Chúa.

εἶχεν	ἐλπίδα	εἰς (+ Acc)	τὸν θεόν
he has	hope	in	God
Ind, Act, Imp, III, s, vt	f, s, Acc	prep	m, s, Acc

16. αὐτος ἁμαρτωλος ὅτι ἡ καρδία αὐτοῦ πονηρά ἐστιν.

He is a sinner because his heart is evil.

Anh ta là người tội lỗi bởi vì lòng anh ta thì xấu xa.

αὐτος	ἁμαρτωλος	ὅτι	ἡ καρδία	αὐτοῦ	πονηρά	ἐστιν
	sinful, sinner	because/ that	heart	his	evil (p.31)	
Pron, m, P.3, sg, nom	M, sg, nom	Conj	F, sg, nom	Pron, m, P.3, sg, gen	Adj, f, sg, Nom	Pre, ind, act, p.3, sg, vi.

17. ὁ θεὸς ἐδόξαζε τὸν παῖδα αὐτοῦ Ἰησοῦν.

God glorified his son Jesus.

Thiên Chúa đã tôn vinh Đức Giêsu con của Ngài.

ὁ θεὸς	ἐδόξαζε	τὸν	παῖδα	αὐτοῦ	Ἰησοῦν
God	glorified		boy, child, servant	his	Jesus
M, sg, nom	Imper, Ind, Act, p3, sg, vt	Art, M, sg, acc	M, sg, acc	Pron, m, P.3, sg, gen	m, P.3, sg, gen

## II. Translate into Greek

### 1. These are the ones on behalf of whom I was speaking.

Đây là những người mà tôi thay mặt đã nói chuyện.

οὗτοι εἰσιν ὑπέρ ᾧν ἔλεγον.

- These are the ones : οὗτοι εἰσιν
- on behalf of : ὑπέρ (+gen)
- whom : ᾧν
- I was speaking : ἔλεγον

### 2. A disciple is not above the Lord.

Người môn đệ thì không ở trên Thầy.

Ὁ μαθητὴς οὐκ ἔστιν ὑπὲρ τὸν Κύριον.

- A disciple : ὁ μαθητὴς
- Is : εἰμι
- Not : οὐκ
- Above : ὑπὲρ
- the Lord : τὸν κύριος

### 3. I am leading him to Jesus.

Tôi dẫn anh ta đến với Đức Giê-su.

ἄγω αὐτόν πρὸς τὸν Ἰησοῦν.

- I am : ἄγω
- leading him : αὐτόν
- to : πρὸς
- Jesus : τὸν Ἰησοῦν.

## BÀI 12

### 1. οἱ γείτονες ἔλεγον· οὗτός ἐστιν. (Jn 9: 8)

*The neighbors spoke: this man/he is.*

*Những người hàng xóm nói: ông ấy là.*

οἱ γείτονες	ἔλεγον·	οὗτός	ἐστιν
The neighbors	spoke	this	is
m, pl, nom	Imp, Ind, Act, P3, Pl, vt	Demons Pron, M, Sg, Nom, P3	Ind, act, pre, P3, sg, vi

### 2. ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἔχει ἐξουσίαν ἐπὶ τῆς γῆς. (Mk 2: 10)

*The son of man has power on the Earth.*

*Con trai của con người có quyền năng trên trái đất.*

ὁ υἱὸς	τοῦ ἀνθρώπου	ἔχει	ἐξουσίαν	ἐπὶ	τῆς γῆς.
The son	Of man	has	Power, authority	On, in the time of	The Earth, land
M, s, nom	M, s, gen	Ind. Act. Pre. PIII. sg. vt	F, sg, acc	prep	F, sg, gen

### 3. οὐκ ἔχομεν ἄρτον μεθ' ἑαυτῶν

*We don't have (our own) bread (with us).*

*Chúng tôi không có bánh của chúng tôi.*

*Chúng tôi không mang theo bánh (với chúng tôi).*

οὐκ	ἔχομεν	ἄρτον	μεθ	ἑαυτῶν
not	we have	bread	with	Of our own
Neg	Ind, act, present, I, pl, vt	M,sg, Acc	Prep + gen	Pro

4. τὸ ἱμάτιον αὐτοῦ ἦν ἐπὶ τῆς χιόνης.

His garment was on the snow.  
Trang phục/Cái áo choàng của anh ta thì ở trên tuyết.

τὸ ἱμάτιον	αὐτοῦ	ἦν	ἐπὶ + Gen	τῆς χιόνης
The garment	his	was	On, in the time of	Snow
N, Sg, Nom	Pro, M, Sg, P3, Gen.	Ind, act, imp, p3, sing.	prep	F, Sg, Gen.

5. ἔχετε τὸν αὐτὸν ἀγῶνα ὃν ἐβλέπετε ἐν ἐμοὶ καὶ νῦν ἀκούετε ἐν ἐμοί.

You have the struggle which you saw in me and now you listen from me.  
Anh em có cuộc chiến đấu của mình điều mà anh em đã thấy nơi tôi và bây giờ anh em nghe nơi tôi.

ἔχετε	τὸν	αὐτὸν	ἀγῶνα	ὃν	ἐβλέπετε
ἔχω – have, posses	the	Him/ them	struggle	which	βλέπω - see
Imp, Act, Pre, Pl, P2, Vt	Art, M, Sg, Acc.	Pron, M, Sg, P3, Acc.	M, Sg, Acc.	Relative Pro, M, Sg, Acc.	Imp, Act, Pre, Pl, P2, Vt.

ἐν + Dat	ἐμοί	καὶ	νῦν	ἀκούετε	ἐν + Dat	ἐμοί
In, With in	me	and	now	ἀκούεις – Hear, listen to	In/ With in	me
Pre	Personal Pro, M, Sg, Dat.	Conj	Adv	Imp, Act, Pre, Pl, P2, Vt.	Prep	Personal Pro, M, Sg, Dat.

6. ἀπὸ σεαυτοῦ σὺ τοῦτο λέγεις;

You say this from your own  
Tự bạn nói điều này

ἀπὸ + Gen	σεαυτοῦ	σὺ	τοῦτο	λέγεις
From, From away	Of your own	you	This	λέγω - say
M, sing, nom	Pro, M, Sg, P2, Gen.	Personal Pro, M, Sg, P2, Nom.	Pro, N, Sg, acc.	Ind, Act, Pre, P2, Sg, Vt

**Câu 7: ἔξει ζωὴν ἐν τῷ αἰῶνι ὃς ἔρχεται**  
*He will have life from the age (the world) which is coming*  
*Anh ta sẽ có sự sống từ thời đại đang đến.*

ἔξει	ζωήν	ἐν+ dat	τῷ αἰῶνι	ὃς	ἔρχεται
(He) will have	life	from	The age	which	Is coming
Ind, Act, fut, III, sing, vt	F, Sing, acc	Pre	M, Sing, dat	Relative pronoun, M, Sing, nom	Ind, Act, pre, III, sing, vt

**Câu 8: οἱ στρατιῶται οὐκ ἔχουσιν χιτῶνας**  
*The soldiers don't have tunics.*  
*Những người lính không có áo choàng.*

οἱ στρατιῶται	οὐκ ἔχουσιν	χιτῶνας
The soldiers	don't have	tunics
M, Pl, nom	Ind, Act, pre, III, plu, vt	M, Pl, acc

**Câu 9: διδάσκαλε, ἐπ' ἀληθείας λέγεις**  
*Master, you speak in truth.*  
*Thưa thầy, thầy nói về sự thật.*

διδάσκαλε	ἐπ' +gen	ἀληθείας	λέγεις
teacher	On	truth	you speak
M, sing, Voc	Pre	F, sing, gen	Ind , Act, pre, II, sg, vt



10. ἐν τῷ χειμῶνι χιών ἐστιν.

*Snow is in the storm/*

*Tuyết ở trong cơn bão tuyết.*

ἐν + Dat	τῷ χειμῶνι	χιών	ἐστιν
in	Winter, storm	Snow	
prep	m, s, Dat	f,s, Nom	Ind, Act, pre, III, Sg, vi

11. ὁ Χριστός ἐστιν εἰκὼν τοῦ Θεοῦ.

*The Christ is the image of God.*

*Đức Kitô là hình ảnh của Thiên Chúa.*

ὁ Χριστός	ἐστιν	εἰκὼν	τοῦ Θεοῦ
the Chirst	is	the image	of God
m, s, Nom	Ind, Act, pre, III, s, vi	f, s, Nom	m, s, Gen

12. ὁ Ἕλλην ἔλεγεν ἐν ἑαυτῷ.

*The Greek spoke in/within his own.*

*Người Hy Lạp nói về chính họ.*

ὁ Ἕλλην	ἔλεγεν	ἐν (+ Dat)	ἑαυτῷ
the Greek	spoke		his
m, s, Nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi	prep	pron, III, s, Dat

**13. ἐγὼ εἰμι ὁ ποιμὴν ὁ καλός.***I am the good shepherd.**Tôi là mục tử, mục tử tốt lành.*

ἐγὼ	εἰμι	ὁ ποιμὴν	ὁ καλός
I	am	shepherd	good
Personal / Possessive Pronoun – Nom, P1, Sg	Pre, Ind, act, p.1, sg, vi.	M, sg, nom	Adj, m, sg, nom

**14. μετὰ τοῦτον τὸν μῆνα ἔσται ἐν τῷ οἴκῳ αὐτῆς.***After this month, she will be in her house.**Sau tháng này, cô ấy sẽ ở trong nhà cô ấy.*

μετὰ (+acc)	τοῦτον	τὸν	μῆνα	ἔσται	ἐν (+dat)	τῷ	οἴκῳ	αὐτῆς
after	this		month (p.79)	she will be	in, with in		house/family	her
prep	Dem.pron. m, sg, acc	art	M, sg, acc	Fut, ind, p3, sg, vi	Prep, M, sg, dat	Art,	M, sg, dat	Per.pron, f,III, sg, gen

**15. ἔρχεται ὁ ἄνθρωπος ἐπὶ τῷ ὀνόματι τοῦ Κυρίου.***The man comes on the basis of/on the Lord's name.**Con người đến nhân danh Đức Chúa.*

ἔρχεται	ὁ ἄνθρωπος	ἐπὶ (+Dat)	τῷ	ὀνόματι (p.102)	τοῦ	Κυρίου
		at, on, on the basis of		name		Lord
ind, act, Pre, p3, sg, vt	M, sg, nom	prep	Art, N, sg, dat	N, sg, dat	Art, m, sg, gen	m, sg, gen

**16. ἔχω ὑπ' ἐμαυτὸν στρατιώτας. (Lk 7:8)***I have my own soldiers.**Tôi có những người lính dưới tôi.*

ἔχω	ὑπ' (ὑπο + Acc)	ἐμαυτὸν	στρατιώτας
I have	under	of my own	soldiers
Ind. Act, pre, PI, s, vt	prep	pro	M, pl, acc

17. ἐπὶ ἡγεμόνων ἔσεσθε. (Mk 13:9)

You will be before the governors.

You will be over leaders.

Anh em sẽ ra trước những người lãnh đạo/cầm quyền

Các bạn sẽ ở trên những kẻ thống trị.

ἐπὶ + Gen	των ἡγεμόνων	ἔσεσθε
on, before, over, at the time of	governors	you will be (tr 49)
Prep,	M, pl, gen	Ind, act, Fut, P2, pl, vi

18. ὁ κύριος ἔχει ἀμπελῶνα ἐν ἐκείνῃ τῇ γῇ.

The lord has a vineyard in that land.

Ông chủ có vườn nho trên mảnh đất đó.

ὁ κύριος	ἔχει	ἀμπελῶνα	ἐν+dat	ἐκείνη	τῇ γῇ
The lord	has, is possessing	vineyard	in,within	that	earth,land
M, s, nom	Ind, act, pre, P3, s, vt	m, s, acc	prep	f, s, dat	F, s, dat

Câu 19: οὐκ ἦν λιμὴν ἐπὶ τῆς νήσου

There was no harbor on the island.

Không có bến tàu/ bến cảng nào trên hòn đảo.

οὐκ	ἦν	λιμὴν (p.79)	ἐπὶ	τῆς	νήσου
No	was	harbor	on	the	island
neg	Ind, Act, imp, III, sing, vi	M, Sg, Nom	prep	art	f, sg,gen

**Câu 20:** οὐκ ἔχετε ἄρτον μεθ' ἐαυτῶν  
*You don't have bread with you*  
*Các bạn không có bánh mì (mang) theo các bạn.*

οὐκ	ἔχετε	ἄρτον	μεθ' +gen	ἐαυτῶν
Neg.	Ind, Act, pre, II, plu, vt	M, sing, acc	Prep	M, pl, III, gen
not	(you) have	bread	with	you

**Câu 21:** μετὰ βραχίονος ἦγεν αὐτοὺς ἐκ τῆς γῆς  
*With power he led them from the land.*  
*Với cánh tay, anh ta đã dẫn họ ra khỏi vùng đất.*

μετά+gen	βραχίονος	ἦγεν (bài 11, tr72) ἄγω	αὐτοὺς	ἐκ+gen	τῆς γῆς
	power	. (he) lead, conduct	them		The land
Prep	M, sing, ,gen	Ind, Act, imp, III, sing, vt	M, pl, acc	Prep	F, sing, Gen

**Câu 22:** ἐρχεται εἰς ἐκκλησίαν ἢ εἰς οἶκον  
*He comes to church or/ than (coming to) house.*  
*Anh ta đến cộng đoàn hoặc đến nhà.*

ἐρχεται	εἰς +acc	ἐκκλησίαν	ἢ	εἰς+acc	οἶκον
He comes	to	Church	or, than	to	house
Ind, Act,pre, III, sing, vt	Pre	F, sing, acc	conj	Pre	M, sing, acc

**23.** οἱ δαίμονες οὐκ ἤκουον αὐτόν.  
*The demons did not hear him.*  
*Bọn quỷ đã không nghe anh ta.*

οἱ	δαίμονες (p.79)	οὐκ	ἤκουον	αὐτόν
the	Demon, evil spirit	not	hear	him
Art, M, pl, nom	M, pl, nom	neg	Ind, Act, Imp, p3, pl, vt	Pers. Pron, M, III, sg, acc

## 24. ἐδίδασκεν τοὺς Ἑλλήνας.

*He taught the Greeks.*

*Và ông ấy đã giảng cho những người Hy Lạp.*

ἐδίδασκεν (p.125) + Acc He taught	τοὺς the	Ἑλλήνας Greeks
Ind, Act, impf, p3, sg, vt	Art, M, pl, acc	M, pl, acc

## 25. οὐκ ἔχουσιν ἄρτον μεθ' ἑαυτῶν.

*They have no food of their own.*

*Họ không có thức ăn (của họ).*

οὐκ not	ἔχουσιν they have	ἄρτον bread, food	μεθ' with	ἑαυτῶν of their own
neg	Ind, act, pre, p3, pl, vt	M, sg, acc	prep	Pro, Pl, gen

## 26. ἔρχεται ἐπὶ τὸν τόπον.

*He arrives at the place.*

*Anh ấy đang đến nơi.*

ἔρχεται arrive	ἐπὶ + Acc at,on, with regard to	τὸν place	τόπον place
Ind, act, pre, 3, s, vi	prep	Art, M, sg, Acc	M, sg, Acc

## II. Translate into greek

### 1. Let love be upon the earth and in the hearts of men. (Mt 9: 4; Lk 2: 14)

ἔστω ἡ ἀγάπη ἐπὶ τῇ γῇ καὶ ἐν ταῖς καρδίαις τῶν ἀνθρώπων. (Mt 9: 4; Lk 2: 14)

- Let ... be : ἔστω
- Love : ἡ ἀγάπη
- upon : ἐπὶ
- the earth : τῇ γῇ (Dat, s)
- and : καὶ
- in : ἐν + dat
- the hearts : ταῖς καρδίαις (Dat, pl)
- of men : τῶν ἀνθρώπων (gen)

2. The Lord is the good shepherd and he will be with his people. (Jn 10, 11)

ὁ κύριος ἐστὶν ὁ ποιμὴν ἀγαθός καὶ ἔσται σὺν τῷ λαῷ αὐτοῦ. (Jn 10, 11)

- The Lord : ὁ κύριος
- is : ἐστὶν
- the good shepherd : ὁ ποιμὴν ἀγαθός, ὁ ἀγαθός ποιμὴν
- and : καὶ
- he will be : ἔσται
- with : σὺν + Dat
- his : αὐτοῦ
- people : τῷ λαῷ (p47)

3. I say that Jesus is the image of God and the glory of men. (1Cor 11, 7)

λέγω ὅτι Ἰησοῦς ἐστὶν ἡ εἰκὼν τοῦ θεοῦ καὶ ἡ δόξα τῶν ἀνθρώπων.

- I say : λέγω
- That : ὅτι
- Jesus : Ἰησοῦς
- Is : ἐστὶν
- the image : ἡ εἰκὼν
- of God : τοῦ Θεοῦ
- and : καὶ
- the glory : ἡ δόξα
- of men : τῶν ἀνθρώπων

BÀI 13

I. Translate into English

1. ὁ νιπτὴρ ἔσται ἐπὶ τῆς τραπέζης.

*The basin will be on the table.*

*Cái chậu thì (sẽ) ở trên bàn.*

ὁ νιπτὴρ	ἔσται	ἐπὶ + Gen	τῆς τραπέζης
basin – Cái chậu	Will be	On/ over/ before.	The table
M, Sg, Nom.	Ind, Act, Fut, P3, Sg, Vi.	Prep.	F, Sg, Gen.

2. ἔρχεται ὁ πονηρὸς ἄνθρωπος παρὰ τῶν κακῶν ἡγεμόνων.

*The evil man comes from the bad leaders.*

Kẻ xấu thì đến từ phía những người lãnh đạo xấu.

ἔρχεται	ὁ πονηρὸς	ἄνθρωπος	παρὰ + Gen	τῶν κακῶν	ἡγεμόνων
Is coming/ comes.	Evil	Man	From the side of	bad	Leader, governor
Ind, Act, Pre, P3, Sg, vi.	Adj, F, Sg, Nom.	M, Sg, Nom.	Pre	M, pl, Gen	M, Pl, Gen.

3. Ὁ πατὴρ ἡμῶν ὃς ἐν τοῖς οὐρανοῖς ἀγαθός ἐστιν

Our father who (is) in heavens is good.

Cha của chúng ta Đấng ở trên trời thì tốt lành.

Ὁ πατὴρ	ἡμῶν	ὃς	ἐν +dat		ἀγαθός	ἐστιν
Father	Our	Who	In	Heavens	Good	is
M, sg, Nom	M, Pl, gen	Relative pro, M, sg, Nom	Prep	M, pl, dat	Adj, M, sg, Nom	Ind, Act, pre, III, sg, vi

4. ἔστω νῦν ἐν τῷ οἴκῳ αὐτοῦ

Let him be in his house now.

hãy để anh ấy ở trong nhà anh ấy bây giờ.

ἔστω	νῦν	ἐν +dat	τῷ οἴκῳ	αὐτοῦ
Let him be	now	In	house	his
Imper, act, pre, III, sg, vi	adv	Pre	M, sg, dat	Adj pron, M, Sg, gen

5. ἡ θυγάτηρ μου ἐν τῷ οἴκῳ ἐστίν.

My daughter is in the house.

Con gái tôi ở trong nhà.

ἡ θυγάτηρ	μου	ἐν + Dat	τῷ οἴκῳ	ἐστίν
daughter	my	in	House/47	
f, s, Nom	Per Pron, m, s, I, Gen	prep	M, s, Dat	Ind, Act, Pre, III, s, vi

6. ἐν ἀληθείᾳ οὗτος ἦν ὁ σωτὴρ τοῦ κόσμου.

This was the savior of the world in truth.

Quả thật, đây là Đấng cứu độ trần gian.

ἐν + Dat	ἀληθείᾳ	οὗτος	ἦν	ὁ σωτὴρ	τοῦ κόσμου
In	truth	this	was	savior	world
Prep	F, s, Dat	Pron, m, s, Nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi	M, s, Nom	M, s, Gen

7. ἦσαν παρ ' ἡμῖν παῖδες ἀγαθοί.

My alongside children were good

Những người con bên tôi thì tốt.

Những đứa trẻ tốt thì ở bên cạnh chúng tôi.

ἦσαν	παρ ' + Dat	ἡμῖν	παῖδες	ἀγαθοί
	παρα/85	our	Boy, girl, child, servant/72	good
Ind, Act, Imp, III, pl, vi	Prep	per pron, p1, pl, dat	M, pl, Nom	Adj, m, pl, Nom



8. ἔρχεται ἵνα βλέπῃ τὸν ἀδελφὸν αὐτοῦ.

He comes to see his brother.

Anh ấy đến để gặp người anh em của anh ấy.

ἔρχεται is coming	ἵνα in order that, that	βλέπῃ see	τὸν ἀδελφοί brother	αὐτοῦ pre pron, III, s, Gen
Ind, act, pre, 3, s, vi	conj	Sub, act, pres, p3, sg, vt	M, sg, acc	

9. οἱ μαθηταὶ ἔλεγον πρὸς ἀλλήλους. (Mk 4:41)

The disciples spoke to each other.

Các môn đệ nói với nhau.

οἱ μαθηταὶ the disciples	ἔλεγον spoke	πρὸς +acc with, toward	ἀλλήλους each others
M, pl, nom	Ind, act, imp, p3, pl, vt	prep	Pron, m, pl, acc

10. οὗτοι εἰσιν ἀδελφοί μου καὶ ἀδελφαί μου καὶ μήτηρ μου. (Mk 3:35)

These are my brothers and my sisters and my mother.

Đây là các anh tôi, các chị tôi và mẹ tôi.

οὗτοι	εἰσιν	ἀδελφοί brothers	μου my	καὶ and	ἀδελφαί sister	μήτηρ mothers
Dem.pron, m, pl, nom	Ind, act, pre, p3, pl, vi	m, pl, nom	Pers.pron, p.1, sg, gen	conj	F, pl, nom	F, sg, nom

11. νῦν ἣν ἔχεις οὐκ ἔστιν ἡ γυνή σου (Jn. 4:18)

The woman you have now is not your wife.

Người phụ nữ bạn có bây giờ không phải là vợ bạn.

νῦν	ἣν	ἔχεις	οὐκ	ἔστιν	ἡ	γυνή	σου
now	whom	have, are having, possess	not			Woman, wife	
adv	relative Pro, f, pl, acc	Ind, act, pre, p2, S, vt	neg	Ind, act, pre, PIII, S, vi	f, s, nom	f, s, nom	Pro person, you,s,gen

12. ἡ μητήρ ἔχει παῖδα ἐν γαστρὶ. (Mk. 13:17)

The mother has a child in the womb.

Người mẹ có đứa con trong dạ.

ἡ	μητήρ	ἔχει	παῖδα	ἐν+dat	γαστρὶ
the	Mother	has	Boy, girl, child, servant	In, within	Belly, womb
Art, f, s, nom	F, s, nom	Ind, act, pre, P3, s, vt	M, f, S, acc	prep	f, s, dat

13. οὗτοι οἱ ῥήτορες οὐκ ἀγαθοὶ εἰσιν.

These orators are not good.

Những nhà hùng biện này không tốt.

οὗτοι	οἱ	ῥήτορες	οὐκ	ἀγαθοὶ	εἰσιν
these	the	orators, nhà hùng biện	not	good	is
Pro, m, pl, nom	M, pl, nom	M, pl, nom	Neg.	Adj, m, pl, nom	Ind, act, Pre, P3, pl, vi

14. ὁ οἶκος ἦν παρὰ τὴν ὁδόν

The house was alongside the road.

Ngôi nhà ở cạnh con đường.

ὁ οἶκος	ἦν	παρὰ + Acc	τὴν ὁδόν
the house		alongside	the road
m, sg, nom	Ind, act, imp, p3, sg, vi	prep	f, sg, acc

15. ἦν ἀλέκτωρ παρὰ τὸν οἶκον.

The rooster was alongside the house

Con gà trống thì ở bên cạnh ngôi nhà

ἦν	ἀλέκτωρ	παρὰ + Acc	τὸν οἶκον
was	Rooster	At, alongside	house, family
Ind, act, imp, p3, sg, vi.	m, sg, nom	Prep	m, sg, acc

## II. Translate into Greek.

### 1. This is my mother and this is my father and these are my brothers and these are my sisters.

αὕτη ἐστὶν ἐμοῦ μήτηρ καὶ οὗτος ἐστὶν ἐμοῦ πατήρ καὶ οὗτοι εἰσὶν ἐμοῦ ἀδελφοὶ καὶ αὗται εἰσὶν ἐμοῦ ἀδελφαί.

- This : αὕτη
- Is : ἐστὶν
- my mother : μοῦ μήτηρ
- and : καί
- this : οὗτος
- is : ἐστὶν
- my father : μοῦ πατήρ
- and : καί
- these : οὗτοι
- are : εἰσὶν
- my brothers : μοῦ ἀδελφοὶ
- and : καί
- these : αὗται
- are : εἰσὶν
- my sisters : μοῦ ἀδελφαί

### 2. The shepherds were speaking to each other on the road.

οἱ ποιμένες ἔλεγον πρὸς ἀλλήλους ἐπὶ τῇ ὁδῷ

- The shepherds : οἱ ποιμένες
- were speaking : ἔλεγον
- to : πρὸς
- each other : ἀλλήλους
- on : ἐπὶ
- the road : τῇ ὁδῷ

### 3. Jesus comes alongside the house with his disciples (Mk 2:13)

Ἰησοῦς ἔρχεται παρά τὸν οἶκον σὺν αὐτοῦ (τοις) μαθηταῖς.

- Jesus : Ἰησοῦς
- comes : ἔρχεται
- alongside : παρά (+ Acc)
- the house : τὸν οἶκον
- with : σὺν + dat
- his disciples : αὐτοῦ τοῖς μαθηταῖς

## BÀI 14

### 1. οἱ στρατιῶται ἔλεγον πρὸς ἀλλήλους.

*The soldiers talked to each others.*

*Những người lính đã nói chuyện với nhau.*

οἱ στρατιῶται	ἔλεγον	πρὸς	ἀλλήλους
The soldiers	talked	With (to)	Each other
m, pl, n	ind, act, imp, p3, pl, vt.	Prep + <b>Acc</b>	pro, m, pl, acc

### 2. ἦν ἱμάτιον περὶ τὴν ὀσθὺν αὐτοῦ.

*The garment was on his loins.*

*Cái áo choàng thì ở hông/ thắt lưng của anh ta.*

ἦν	ἱμάτιον	περὶ	τὴν ὀσθὺν	αὐτοῦ
was	the garment	on	loins	his
ind, act, imp, p3, sg, vi	n, sg, nom	Pre + <b>acc</b>	m, sg, acc	pos pro, m, sg, gen

3.    τοῦτο γάρ ἐστι πρὸς τῆς ἡμετέρας ἐλπίδος.

*Because this is for our hope.*  
*Vì đây là niềm hy vọng cho chúng tôi.*

τοῦτο	γάρ	ἐστι	πρὸς +gen	τῆς ἡμετέρας	ἐλπίδος
This	Since, for	Is	for	our	hope
pron, n, s, Nom	conj	ind, act, pre, p3, sing, vt	Prep+acc	pro, f, pl, Gen	f, sing, gen

4.    Ὁ μὲν Κύριος Ἰησοῦς ἔρχεται εἰς τὸν οὐρανὸν ὁ δὲ μαθητὴς αὐτοῦ ἔχεται πρὸς τὸν οἶκον αὐτοῦ.

*On one hand, Jesus Christ comes into the heaven, on the other hand his disciple comes toward his house.*  
*Một đằng Chúa Giêsu Kitô lên trời, đằng khác người môn đệ của Ngài đi về nhà của anh ta.*

Ὁ	μὲν.. δὲ	Κύριος Ἰησοῦς	ἔρχεται	εἰς	τὸν οὐρανόν	ὁ μαθητὴς
	On one hand, on the other hand	Jesus Christ	Comes	into	The heaven	The disciple
art	conj	m, sg, n	ind, act, imp, p3, sg, vt	pre+acc	m, sg, acc	m, sg, n

αὐτοῦ	ἔχεται	πρὸς	τὸν οἶκον	αὐτοῦ
his	comes	toward	the house	his
pos pron	ind, act, imp, p3, sg, vt	prep+acc	m, sg, acc	pos. pron, iii, s, gen

5. ἦσαν ἰχθύες ἐν τῷ νιπτῆρι.

There were fishes in the basin.

Những con cá ở trong chậu.

ἦσαν	ἰχθύες	ἐν +Dat	τῷ νιπτῆρι
were	fish	in	Basin (cái chậu)
Ind, Act, Imp, III, pl,vi	M, pl, Nom	Prep + Dat	M, s, dat

6. ἔσονται γὰρ αἱ ἡμέραι ἐκεῖναι θλίψις.

For those days will be suffering.

Vì những ngày đó sẽ là sự đau khổ.

ἔσονται	γὰρ	αἱ ἡμέραι	ἐκεῖναι	θλίψις
they will be	Because, for	days	those	Suffering
Ind, Act, Fut, III, pl,vi	conj	F, pl, Nom	Adj pron, f, pl, Nom	F, s, Nom

7. ὁ ἄγγελος λέγει πρὸς αὐτάς.

The angel speaks to them.

Thiên thần nói với các bà.

ὁ ἄγγελος	λέγει	πρὸς	αὐτάς
the angel	speaks	with	them
M, s, Nom	Ind, Ac, Pre, III, s, vt	Prep + Acc	Pron, F, pl, Acc

8. ἔλεγεν αὐτῷ ὅτι σὺ εἶ ὁ Χριστός.

He spoke to him that you are the Christ.

Nó đã nói với anh ấy rằng ông là Đấng Kitô.

ἔλεγεν	αὐτῷ	ὅτι	σὺ	εἶ	ὁ Χριστός
spoke	to him	that/72	you	are	the Christ
Ind, Act, Imp, III, s, vt	M, s, Dat	conj	Pron, II, s, Nom	Ind, Act, Pre, II, s, vi	M, s, Nom

9. ὁ θεὸς ἤκουε τὰς δεήσεις αὐτῶν.

God heard their petition.

Đức Chúa đã nghe lời khẩn cầu của họ.

ὁ θεὸς The Lord	ἤκουε heard	τὰς δεήσεις petition	αὐτῶν their
M, sg, nom	Ind, act, imp, p3, sg, vt	F, pl, Acc	Pron, p3, pl

10. οἱ μαθηταὶ τοῦ Ἰησοῦ ἔσθιον τοὺς στάχους.

The disciples of Jesus ate the heads of grain.

Các môn đệ Đức Giêsu ăn những dé lúa.

οἱ μαθηταὶ the disciples	τοῦ Ἰησοῦ of Jesus	ἔσθιον ate	τοὺς στάχους heads of grain
M, pl, nom	M, sg, gen	Ind, act, imp, p3, pl, vt	M, pl, acc

**11. ἦσαν δὲ πρὸς τοῖς οἴκοις ἄνδρες καὶ γυναῖκες.**

*Then the men and women were near the houses.*

*Và những người nam và người nữ đã ở gần những ngôi nhà.*

ἦσαν were	δὲ (P.55) so, then	πρὸς + <b>Dat</b> <b>near</b>	τοῖς οἴκοις houses	ἄνδρες man	καὶ and	γυναῖκες (61) woman, wife
Ind, act, Imp, p3, pl, vi	conj	prep	M, pl, dat	M, pl, nom	conj	F, pl, nom

**12. ἡ κρίσις ἔσται κατὰ τὸν ἡμέτερον λόγον.**

*The judgment will be according to the our word.*

*Việc xét xử sẽ theo lời của chúng ta.*

ἡ κρίσις the judgment	ἔσται (49) It will be	κατὰ + <b>Acc</b> according to	τὸν ἡμέτερον our	λόγον word
F, sg, nom	Ind, Act, Fut, p3, sg, vi	prep	Poss pron, m, p.1, Pl, Acc	M, sg, acc

**13.ἀδελφοί, εἰ ἔστιν ἐν ὑμῖν λόγος παρακλήσεως πρὸς τὸν λαόν, λέγετε. (Acts 13:15 )**

*Brothers, if there is among you the word of encouragement to the people, please say.*

*Hỡi anh em, nếu có trong anh em những lời cảnh báo cho dân tộc, hãy nói lên.*

ἀδελφοί	εἰ	ἐστιν	ἐν+ <b>dat</b>	ὕμῖν	λόγος
Brothers	If	is	In, within	to you	Word
M, pl, voc	conj	Ind, act, pre, P3, s, vi	pres	Pers pro, pl, 2, dat	M, s, nom
παρακλήσεως	πρὸς+acc	τὸν λαόν,	λέγετε.		
Encouragement	For	People, nation	You speak		
F, s, gen	Prep	m, s, acc	Ind, act, pre, PII, pl, vt		



**14. ὁ παῖς ἔρχεται πρὸς αὐτόν. (Mk. 1:40 NA27)**

*The child comes near him.*

*Đứa trẻ đến gần anh ấy.*

ὁ	παις	ἔρχεται	πρὸς + <b>acc</b>	αὐτόν
the	child	comes	near	him
art	m, s, nom	Ind, act, pre, P3, s, vi	prep	m, s, acc

**15. ἔχει ὁ ἅγιος ἀγαπὴν πρὸς τὸν θεόν ἐξ ὅλης τῆς ἰσχύος αὐτοῦ. (Mk. 12:30 NA27)**

*He has holy love towards God from all his strength.*

*Anh ta có tình yêu thánh thiện cho Thiên Chúa bằng tất cả sức lực của anh ta.*

ἔχει	ὁ ἅγιος	ἀγαπὴν	πρὸς+ <b>acc</b>	τὸν θεόν
Have, possess	holy	love	Towards	God
Ind, act, pre, P3, s, vt	Adj, m,s,nom	F, s, acc	prep	m, s, acc

ἐξ	ὅλης	τῆς	ἰσχύος	αὐτοῦ
From, out of	Whole, all		strength	his
prep	Adj, F, s, gen	F, s, gen	F, s, gen	M, s, gen

**16. οὐκ ἐστὶ γνῶσις τοῦ Ἰησοῦ ἐν ἐκείνῃ τῇ πόλει. (Lk 1:77)**

*There's no knowledge of Jesus in that city*

*Không có sự hiểu biết về Đức Giêsu trong thành phố đó.*

οὐκ	ἐστὶ	γνῶσις	τοῦ Ἰησοῦ	ἐν+ <b>dat</b>	ἐκείνῃ	τῇ πόλει
not	Is (there is)	knowledge	of Jesus	In, within	that	city
neg	Ind, act, pre, PIII, s, vi	F, s, Nom	M, s ,gen	Prep	f, s, dat	f, s, dat

**17. ἡ κρίσις ἡ ἐμὴ δικαία ἐστίν. (Jn 5:30)***My judgment is righteous.**Sự xét xử của tôi thì ngay thẳng/công chính/ ngay chính.*

ἡ κρίσις	ἡ ἐμὴ	δικαία	ἐστίν
the judgment	my, mine	just, righteous	is
F, Sg, Nom.	Pro, F, Sg, Nom	Adj, F, Sg, Nom.	Ind, Act, Pre, P3, Sg, vi.

**18. ἔρχεται ὁ κριτὴς εἰς τὴν πόλιν. (Μκ 14:16)***The judge comes into the city.**Người xét xử đi vào thành phố.*

ἔρχεται	ὁ κριτὴς	εἰς + <b>Acc</b>	τὴν πόλιν
Comes/ is coming	The judge	Into, toward, for	The city
Ind, act, pre, 3, s, vi.	M, Sg, Nom	Prep	F, Sg, Acc

**19. οὐ διὰ τὸν σὸν λόγον πίστιν ἔχομεν.***Not through your word (that) we have faith.**Không bởi lời của bạn mà chúng tôi có niềm tin.*

οὐ	διὰ + <b>Acc</b>	σὸν	τὸν (σὸν) λόγον	πίστιν	ἔχομεν
not	Through	your (page 46)	word	faith	Have/ possess
Neg	Prep	Pro, N, Sg, Gen	M, Sg, Acc	F, Sg, Acc	Ind, Act, Pre, P1, Pl, Vt

20. οι ἐχθροὶ τοῦ Ἰησοῦ λέγουσιν ἀνάστασιν μὴ εἶναι. (Μκ 12:18)

The enemies of Jesus say the resurrection (is) not to be.

Những kẻ thù của Đức Giêsu nói sự sống lại (thì) không tồn tại.

οἱ ἐχθροὶ	τοῦ Ἰησοῦ	λέγουσιν	ἀνάστασιν	μὴ	εἶναι
The enemies	of Jesus	say	resurrection	not	To be
m, pl, nom	m, sg, gen	ind, act, pre, p3, pl, vt.	f, sg, acc	neg/conj	pre, inf.

21. ἔρχεται ὁ Μεσσίας μετὰ δυνάμεως καὶ δόξης.

The Messiah comes with power and glory.

Đấng Mêsia đến với quyền lực và vinh quang.

ἔρχεται	ὁ Μεσσίας	μετὰ + Gen	δυνάμεως	καὶ	δόξης
comes, is coming	f, s, nom	prep	f, s, gen	conj	f, s, gen
ind. act. pre. p3. s	messiah	with	power	and	glory

22. ὁ Ἰησοῦς βλέπει τὴν πιστὶν αὐτῶν.

Jesus sees their faith.

Đức Giêsu thấy niềm tin của họ.

ὁ Ἰησοῦς	βλέπει	τὴν πιστὶν	αὐτῶν
M, s, nom	Ind, act, pre, 3, s	F, pl, acc	Person, pro. F, plu, gen
Jesus	See	Faith	their

## 23. ἡμετέρα ἐστὶν ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ.

*The kingdom of God is ours.*

*Nước Thiên Chúa là của chúng ta.*

ἡμετέρα	ἐστὶν	ἡ βασιλεία	τοῦ θεοῦ
Pro, f, s, nom	Ind, act, pre, 3, s	F, sg, nom	M, sg, gen
Ours	Is	Kingdom	God

## 24. ἔρχεται ὁ Κύριος ἐν ἡμέρᾳ κρίσεως

*The Lord comes on the day of judgment.*

*Đức Chúa đến trong ngày phán xét.*

ἔρχεται	ὁ Κύριος	ἐν + <b>dat</b>	ἡμέρᾳ	κρίσεως
Ind, act, pre, 3, s, vi.	m, s, nom	prep	f, s, dat	f, s, gen
comes	the lord	in/on	day	judgment

## II. Translate into Greek

### 1. Jesus comes with his disciples into the city to speak to the people about God.

Ἰησοῦς ἔρχεται μέτα (sun) τῶν μαθητῶν (toὶ mathetai) αὐτοῦ εἰς τὴν πόλιν ἵνα λεγῇ πρὸς τοὺς ἄνθρωπους περὶ τοῦ θεοῦ.

- Jesus : Ἰησοῦς
- comes : ἔρχεται
- with : μέτα +gen
- his disciples : τῶν μαθητῶν αὐτοῦ
- into the city : εἰς τὴν πόλιν
- to speak : ἵνα λεγῇ
- to the people : πρὸς τοὺς ἄνθρωπους
- about : περὶ+gen
- God : τοῦ θεοῦ

**2. Jesus sees the faith of the crowd and says that God is good.**

ὁ Ἰησοῦς βλέπει τὴν πίστιν τοῦ ὄχλου καὶ λέγει ὅτι ὁ θεὸς ἐστὶν ἀγαθός.  
λέγει ton theon agathon einai.

- Jesus : ὁ Ἰησοῦς
- Sees : βλέπει
- the faith : τὴν πίστιν
- of the crowd : τοῦ ὄχλου
- and : καὶ
- says : λέγει
- that : ἐκεῖνη ὅτι
- God : ὁ θεὸς
- is : ἐστὶν
- good : ἀγαθός

**3. The disciples of Christ have knowledge of the resurrection.**

*Các môn đệ của Đức Kitô có sự hiểu biết về sự Phục Sinh.*

οἱ μαθηταὶ τοῦ Χριστοῦ ἔχουσιν τὴν γνῶσιν τῆς ἀνάστασεως .

- The disciples : οἱ μαθηταὶ : M, Pl, Nom.
- of Christ : τοῦ Χριστοῦ : M, Sg, Gen.
- have : ἔχουσιν : Ind, Act, Pre, Pl, P3, Vt.
- Knowledge : τὴν γνῶσιν : F, Sg, acc.
- the resurrection : τῆς ἀνάστασεως : F, Sg, Gen.

## GREEK 15

### 1. εἰ σὺ εἶ ὁ Χριστός, λέγε ἡμῖν.

*Nếu ông là Đấng Kitô, hãy nói cho chúng tôi.*

*If you are the Christ, tell us.*

εἰ	σὺ	εἶ	ὁ Χριστός	λέγε	ἡμῖν
if	you	is	Christ	tell/speak	to us
conj	Pro, II, s, Nom	Ind, Act, Pre, III, s, vi	M, s, Nom	Imp, Act, pre, II, s, vt	Pers pro, I, Acc

### 2. Τίς ὑμῶν οὐ λύει τὸν Βοῦν αὐτοῦ;

*Ai trong các bạn không cởi trói con bò của anh ta?*

*Who (of) among you does not untie/loose his ox?*

τίς	ὑμῶν	οὐ	λύει	τὸν Βοῦν	αὐτοῦ
who	your	Not	untie/loose	ox	his
Pro, Nom	Per pro, II, pl, Gen	Neg	Ind, Act, Pre, III, s, vt	M, s, Acc	M, s, Gen

### 3. ἡμεῖς οὐκ ἔχομεν κακὸν ἀντὶ κακοῦ ἀπὸ τοῦ θεοῦ. (Rom 12:17)

*We don't have evil in place of (returning) evil from God.*

*Chính chúng tôi không có điều xấu bởi điều xấu từ Thiên Chúa.*

ἡμεῖς	οὐκ	ἔχομεν	κακὸν (p.156)	ἀντὶ +gen	κακοῦ	ἀπὸ + Gen	τοῦ θεοῦ
we	not	we have	evil, injury	in place of; for		from	God
Per.pron, p1, pl, nom	Neg	Ind, Act, pres, I, pl, vt	Adj, sg, acc	prep	Adj, sg, gen	prep	M, sg, gen

4. οἱ παῖδες ἤθελον εἶναι γονεῖς ἀγαθοί. (Μκ 9:35)

The children wished/ wanted the parents to be good.

Những đứa trẻ mong ước bố mẹ trở nên tốt.

οἱ παῖδες	ἤθελον	εἶναι	γονεῖς	ἀγαθοί
the children	wished	to be	parents	good
M, pl, nom	Ind, Act, Imp, p3, pl, vt	Infinitive	M, pl, Acc	Adj, m, pl, Acc

5. ὁ στρατιώτης ἤμελλε κραζειν.

The soldier was about to cry out.

Tên lính sắp kêu/la lên.

ὁ στρατιώτης	ἤμελλε	κραζειν./ 72; 93
The soldier	was about to	cry out
M, s, nom	ind ,act,Imp,PIII,S, vt/vi	Pre Inf

6. τίνα με λεγουσιν οἱ ἄνθρωποι εἶναι (Μκ 8:27)

Who do people say I am?

Người ta nói tôi là ai?

τίνα	με	λέγουσιν	οἱ ἄνθρωποι	εἶναι
Who, which, what	me	(They) say	people	I am
pro,inter,m,s,acc	Person, s, I, acc	Ind, act,pre, PIII,Pl, Vt	M, pl, nom	Pres, act,Infinitive

7. ὁ χοῦς ἦν ἐπὶ τὴν τράπεζαν

The dust was on the table.

Bụi ở trên bàn.

ὁ χοῦς	ἦν	ἐπὶ + <b>Acc</b>	τὴν	τράπεζαν
the dust	was	on		The table
M, sg,nom	Ind, act, imperf, pIII,sg,	prep + acc	art, f, sg, acc	f, sg, acc

8. τίς ἐστὶν βασιλεὺς ταύτης τῆς πόλεως ;

Who is the king of this city?

Ai là vua của thành này?

τίς	ἐστὶν	βασιλεὺς	ταύτης	τῆς	πόλεως
Who	is	The king	this		The city
Pro, m, sg, nom	ind, act, pres, pIII, sg, vi	m, sg, nom	f, sg, gen	f, sg, gen	f, sg, gen

9. ὁ ἱερεὺς ἔρχεται εἰς τὸ ἱερὸν ἵνα λέγῃ τῷ θεῷ.

The priest comes into the temple in order to talk to God.

Tư tế vào đền thờ để nói với Chúa.

ὁ ἱερεὺς	ἔρχεται	εἰς	τὸ ἱερὸν	ἵνα/ 37	λέγῃ	τῷ θεῷ
<i>M, sg, nom</i>	<i>Ind, act, pre, 3, sg</i>	<i>prep + Acc</i>	<i>N, sg, acc</i>	<i>Conj</i>	<i>Sub, act, Pre, P3, sg</i>	<i>M, sg, Dat</i>
The priest	Comes/ is coming	into	The temple	In order that; that	Say/ speak/ talk	God



10. ἔρχεται πρὸς τὸν Ἰησοῦν ὁ ἀρχιερεὺς, ὁ δὲ γραμματεὺς οὐκ ἔρχεται.

The high priest comes to Jesus, but the scribe doesn't (come).

Vị thượng tế đến với Đức Giêsu, nhưng kinh sư thì không (đến).

ἔρχεται	πρὸς	τὸν Ἰησοῦν	ὁ ἀρχιερεὺς	ὁ δὲ	γραμματεὺς	οὐκ	ἔρχεται
Ind, act, pre, 3, sing, vt	prep+ acc	M, sing, acc	M, sing, nom	Conj	M, sing, nom	neg	Ind, act, pre, 3, sing
comes	with, near	Jesus	High priest	and, but	scribe	not	come

11. διὰ τί ἔρχεται ὁ Ἰησοῦς εἰς τοῦτον τὸν οἶκον; (Mk 2, 18)

On account of whom Jesus comes into this house?

Bởi ai Đức Giêsu vào nhà này?

Why does Jesus come into this house?

Vì sao Đức Giêsu vào nhà này?

διὰ	τί	ἔρχεται	ὁ Ἰησοῦς	εἰς + acc	τοῦτον	τὸν οἶκον
On account of	whom	come	Jesus	into	this	The house
Prep	Inter. Pron, n, s, acc	Pres. Act. Indi, 3, s, vi	M, s, nom	prep	Demonstrative pronoun. M. s. acc	M.s. acc

12. ὑμεῖς δὲ νοῦν Χριστοῦ ἔχετε. (1 Cor 2, 16)

Now you have the mind of Christ.

Bây giờ bạn có/biết tư tưởng của Đấng Kitô.

ὕμεῖς	δὲ	νοῦν	Χριστοῦ	ἔχετε
	but, and, now	mind	Christ	you have
Pron. 2, pl. nom	Conj	M, s, acc	M, s, gen	Ind, act, pres, 2, pl, vt

### 13. ὁ ἱερεὺς ἤθελε βαπτίζειν τοὺς γονεῖς τῶν παιδῶν.

*The priest wished to baptize the parents of the children.*

*Từ tế muốn rửa tội cho ba mẹ của những đứa trẻ.*

ὁ ἱερεὺς	ἤθελε	βαπτίζειν	τοὺς γονεῖς	τῶν παιδῶν
M, s, nom	Ind. Act. Imperf. 3, s, vt	Present, infinitive, active	M, pl, acc	M, pl, gen

### III. Translate into Greek

#### 1. The king wishes to hear the prophet, but the prophet does not wish to speak before the king.

ὁ βασιλεὺς θέλει ἀκούειν τὸν προφήτην, ὁ δὲ προφήτης οὐ θέλει λέγειν ἐπὶ τοῦ βασιλέως

The king: **ὁ βασιλεὺς** - (*m, sg, nom*)

Wishes: **θέλει** - (*ind, act, pres, 3, s, vt*)

to hear: **ἀκούειν** - (*Imp, Act, Pre, Pl, P 3, Vt*)

the prophet: **τὸν προφήτην** - (*m, sg, acc*)

but: **δὲ** (*page 55*) - (*conj*)

the prophet : **ὁ προφήτης** - (*m, sg, nom*)

not: **οὐ** - (*neg*)

wish: **θέλει** - (*ind, act, pres, 3, s, vt*)

to speak: **λέγειν** - (*Pre Inf*)

before + **gen**: **ἐπὶ** - (*prep*)

the king: **τοῦ βασιλέως** - (*m, sg, gen*)

#### 2. If the king wishes to be first in the kingdom, let him hear the voice of God.

εἰ ὁ βασιλεὺς θέλει εἶναι πρῶτος ἐν τῇ βασιλείᾳ, ἀκουέτω τὴν φωνὴν τοῦ θεοῦ.

If: **εἰ**: *Conj*

The king: **ὁ βασιλεὺς**: *M, Sg, Nom.*

Wishes: **θέλει**: *Ind, Act, Pre, P3, Sg, Vt.*

To be: **εἶναι**: *Inf, Pre.*

First: **πρῶτος**: *Adv*

In the kingdom: **ἐν** (+**Dat**) **τῇ βασιλείᾳ**: *F, Sg, Dat.*

Let him hear: **ἀκουέτω**: *Ind, Act, Imper, P3, Sg, Vt.*

The voice: **τὴν φωνήν**: *F, Sg, Acc.*

Of God: **τοῦ θεοῦ**: *M, Sg, Gen.*

3. For the son of man was about to have mercy on the woman who has hope.

ὁ γὰρ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου ἤμελλε οἰκτῖρειν τὴν γυναῖκα ἣ ἔχει τὴν ἐλπίδα

For: γὰρ : conj  
the son of man: ὁ υἱὸς τοῦ ἀνθρώπου  
was about to have mercy on: ἤμελλεν οἰκτῖρειν  
the woman: τὴν γυναῖκα /61, 54  
who: ἣ  
has hope: ἔχει τὴν ἐλπίδα

GREEK 16

I. Translate into English

1. διὰ τί οὗτος οὕτως λέγει;

Why does he say thus?  
Tại sao anh ấy nói như vậy?

διὰ +acc	τί	οὗτος	οὕτως	λέγει
on account of / why	why	he	thus	he said
prep	pro	Dem. pron, m, III, sg, nom	Adv	Ind, act, pre, p3, sg, vt.

2. Ἀνδρέας ἐστὶν τὸ ὄνομα αὐτοῦ.

Andrew is his name.  
Anh là tên của anh ấy.

Ἀνδρέας	ἐστὶν	τὸ ὄνομα	αὐτοῦ
Andrew	is	name	his
M, sg, nom	Ind, Act, pre, p3, sg, vi	n, sg, N	Per.pron, m, p3, sg, gen

3. τοῦτό ἐστιν τὸ θέλημα τοῦ πατρός μου.

*This is the will of my father.*

*Này là ý của Cha tôi.*

τοῦτό	ἐστιν	τὸ θέλημα	τοῦ πατρός	μου
this	is	the will	of father	my
Dem.pron, n, sg, nom	Ind, Act, pre, p3, sg, vi	N, sg, nom	M, sg, gen	Per.pron, I, s, gen,

4. ἔρχεται ὁ προφήτης ἀνὰ μέσον τοῦ ὄχλου ἐν ὀνόματι τοῦ Κυρίου. (Mk 7:31;Mk 11:9)

*The prophet comes through the middle of the crowd in the name of the Lord.*

*Vị ngôn sứ đi qua giữa đám đông nhân danh Đức Chúa.*

ἔρχεται	ὁ προφήτης	ἀνὰ	μέσον	τοῦ ὄχλου	ἐν+dat	ὀνόματι	τοῦ Κυρίου
comes	The prophet	Each, apice	middle	crowd	in	name	The Lord
Ind, act, pre, s,PIII, vi	M,s,nom	Prep	, n,s,acc	M,s,gen	prep	N,s,datt	M,s,gen

5. γυνή τις ἔκραζεν ἐκ τοῦ ὄχλου. (Lk 11:27)

*A certain woman cried out from the crowd.*

*Một người phụ nữ nào đó la lên từ đám đông.*

γυνή	τις	ἔκραζεν	ἐκ+gen	τοῦ ὄχλου
Woman, wife	Some,any,one	cried out	From, out of	The crowd
F,s,nom	inf pro,F,s,	Ind, Act, Imp, III, s, vi	Prep	M,s,gen

6. ὁ βαπτιστὴς ἡμᾶς βαπτίσει ἐν πνεύματι ἁγίῳ. (Mk 1:8)

The baptizer will baptize us in the Holy spirit.

Người làm phép rửa sẽ rửa cho chúng tôi trong Thánh Thần.

ὁ βαπτιστὴς	ἡμᾶς	βαπτίσει	ἐν+dat	πνεύματι	ἁγίῳ
baptizer	us	baptize	in	spirit	holy
M,s,nom	Pro,PI,pl,acc	Ind,act, future,PIII,s,vi	prep	N,s,dative	Adj,n,s,dative

7. ὁ στρατιώτης ἔρχεται διὰ μέσου αὐτῶν.

The soldier comes through the middle of them.

Người lính đến giữa những người ấy.

ὁ στρατιώτης	ἔρχεται	διὰ + Gen	μέσου	αὐτῶν
The soldier	is coming, comes	through	middle	them
M, s, Nom	Ind, Act, Pre, III, s, vt	Prep	Adj, m, s, Gen	M, pl, Gen

8.ὁμεῖς παραπτώματα ἔχετε.

You have sins.

Các bạn có nhiều tội.

ὁμεῖς	παραπτώματα	ἔχετε
you	sins	have
Pro, pl, II, Nom	N, pl, acc	Ind, Act, Pre, P2, Pl, vt

9. εἶπεν ὁ Ἰησοῦς· τοῦτό ἐστιν τὸ αἷμά μου.

Đức Giêsu đã nói: đây là máu của tôi.

Jesus spoke: this is my blood.

εἶπεν	ὁ Ἰησοῦς:	τοῦτό	ἐστιν	τὸ αἷμά	μου
spoke	Jesus	this	is	blood	my
Ind, Act, Imp, III, s, vt	M, s, Nom	Pro, n, s, Nom	Ind, Act, pre, III, s, vi	N, s, Nom	Pro, I, s, Gen

10. οἱ προφῆται εἶχον στόμα ἵνα λέγωσιν τὴν ἀλήθειαν περὶ τοῦ θελήματος τοῦ θεοῦ.

The prophets had a mouth in order to say the truth about the will of God.

Các ngôn sứ có miệng để nói sự thật về ý Chúa.

οἱ προφῆται	εἶχον	στόμα	ἵνα	λέγωσιν	τὴν ἀλήθειαν	περὶ + gen	τοῦ θελήματος	τοῦ θεοῦ
The prophets	had	mouth	In order to	say	truth	about	will, decision	God
M, pl, nom	ind, act, imp, P3, Pl, Vt.	N, s, acc	Conj	Pr, act, sub+	F, s, acc	prep	N, s, g en	M, s, gen

11. τοῦτο τὸ βάπτισμα οὐκ ἐξ οὐρανοῦ ἦν

This baptism wasn't from heaven.

Phép rửa này không từ trời.

τοῦτο	τὸ βάπτισμα	οὐκ	ἐξ +gen	οὐρανοῦ	ἦν
this	baptism	Not	from	heaven	was
demonstrative pronoun	N, s, nom	neg	prep	M, s, gen	Ind, act, imp,p 3, s, vi

12. εἶπεν ὁ Ἰησοῦς τοῦτό ἐστιν τὸ σῶμά μου.

Jesus said: This is my body.  
Đức Giêsu nói: đây là mình tôi.

εἶπεν	ὁ Ἰησοῦς	τοῦτό	ἐστιν	τὸ σῶμά	μου
said	Jesus	This	is	body	my
Ind, act, imp, 3, sing	M, s, nom	demonstrative, pronoun	Ind, act, pre, 3, s	N, s, nom	personal pronoun, 1, sg

13. ἔρχεται ὁ ὄχλος ἵνα βρῶμα ἔχη.

The crowd comes (in order) to have food.  
Đám đông đến để có lương thực.

ἔρχεται	ὁ ὄχλος	ἵνα	βρῶμα	ἔχη
comes	The crowd	in order to	food.	have
ind. act. pres. 3. s. vi	m.s.nom	conj	n. s. acc	sub. act. pres. 3. s. vt

14. τὰ σπέρματα τῶν πατέρων υἱοὶ καὶ θυγατέρες εἰσίν.

The descendants of the fathers are the sons and daughters.  
Dòng dõi của những người cha là những đứa con trai và con gái.

τὰ σπέρματα	τῶν πατέρων	υἱοὶ	καὶ	θυγατέρες	εἰσίν
The descendants	of the fathers	sons	and	daughters	are
n.pl.nom	m. pl. gen	m.pl.nom	conj	f. pl. nom	ind. act. pres. 3. pl. vi

15. ὑμεῖς ἔχετε ῥήματα ζωῆς ἐκ τοῦ θεοῦ (Jn 6: 68)

*You have the words of life from God*

*Các bạn có những lời sự sống từ Thiên Chúa.*

ὑμεῖς	ἔχετε	ῥήματα	ζωῆς	ἐκ +( gen)	τοῦ θεοῦ
you (p.46 )	have	Word	Life	from	of God
Pro, PII, Pl, Nom	Ind, Act, Pre, P2, Pl, vt	N, pl, nom	F, sg, gen	prep	m, s, gen

16. ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται κηρύσσων τὸ εὐαγγέλιον καὶ λέγων ὅτι ἐγγίζει ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ (Mk 1:14)

*Jesus comes preaching the Gospel and speaking that the Kingdom of God draws near.*

*Đức Giêsu đến để rao giảng Tin Mừng và nói rằng Nước Thiên Chúa đang đến gần.*

ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	κηρύσσων	τὸ εὐαγγέλιον	καὶ	λέγων	ὅτι	ἐγγίζει	ἡ βασιλεία	τοῦ θεοῦ
<i>Jesus</i>	<i>is coming</i>	preaching	Gospel, Good News	and, also, even	speaking	that	draws near	The kingdom	God
M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Participle, act, present, P3, s, vt	N, s, acc	Conj	participle, act, pres, p.3, s, vt	Conj	Ind, act, pres, P3, s, vt	f, s, nom	M, s, gen



II. Translate into Greek

I. The unclean spirits saw Jesus and cried out against him (Mk 3, 6.11).

τά ἀκάθαρτα πνεῦματα ἑβλέπον τὸν Ἰησοῦν καὶ ἔκράζον ἐπὶ/πρὸς αὐτόν.

Thần xấu đã nhìn thấy Đức Giêsu và la lên phản đối Người.

The unclean spirits/146: τά ἀκάθαρτα πνεῦματα: N, pl, Nom.

saw: ἑβλέπον: Pre, Act, Imp, P3, Pl, Vt.

Jesus: τὸν Ἰησοῦν

and cried out: καὶ ἔκράζον: Pre, Act, Imp, P3, Pl, Vt.

against him: ἐπὶ/ πρὸς (+ Acc) αὐτόν: Pro, M, Sg, Acc.

	Ἰησοῦς	Χριστός
Nom	Ἰησοῦς	Χριστός
Voc	Ἰησοῦ	Χριστέ
Gen	Ἰησοῦ	Χριστοῦ
Dat	Ἰησοῦ	Χριστῷ
Acc	Ἰησοῦν	Χριστόν

2. And some of the prophets were saying that the word of the king was evil.

καὶ τινὲς οἱ προφῆται ἔλεγον ὅτι ὁ λόγος (τό ρῆμα) τοῦ βασιλεως κακος ἦν.

And: καὶ

Some of prophets: τινὲς οἱ προφῆται

Were saying that: ἔλεγον ὅτι

The word of the king ὁ λόγος τοῦ βασιλεως

Was: ἦν

Evil: κακος

3. This is the will of the one baptizing me.

τοῦτο ἐστὶ τό θέλημα οὗ βαπτισοντος με.

This: τοῦτο (pron, n, s, Nom)

is: ἐστὶ

the will: τό θέλημα (n, s, Nom)

of the one: οὗ (n, s, Gen)

baptizing: βαπτισοντος (Act, Pre, Part, s, Gen???)

me: με

## Greek 17

### I. Translate into English

#### 1. ὁ νεανίας ἔλεγεν· τὸν νόμον ἐφύλασσον.

*The young man said: I observed the law.*

*Người thanh niên nói: tôi đã tuân giữ lề luật.*

ὁ νεανίας	ἔλεγεν	τὸν νόμον	ἐφύλασσον
The young man	said	law	I observed
m, s, nom	Ind, act, imp, PIII, s, vt	M, s, acc	Ind, act, imp, PI, s, vt

#### 2. τάδε λέγει τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον.

*The Holy Spirit says these things.*

*Thánh Thần nói những điều này.*

τάδε/ 106	λέγει	τὸ πνεῦμα	τὸ ἅγιον
These things	says	spirit	Holy
Pron, n, pl, acc	Ind, act, pres, PIII, s, vt	N, s, nom	n Adj, n, s, nom

#### 3. ὁ δὲ ἱερεὺς πρὸ τῆς πόλεως ἐστίν.

*But the priest is before the city.*

*Nhưng vị tư tế thì ở trước thành phố.*

ὁ ἱερεὺς	δὲ	πρὸ	τῆς πόλεως	ἐστίν
m. s. nom	conj	prep	f. s. gen	ind. act. pres. 3. s. vi
the priest	and/but/ then	before	the city	is

4. ὁ Μεσσίας ἐστὶ κέρασ ἐν τῷ οἰκῷ τοῦ βασιλέως.

The Messiah is the might in the house of the king.

Đấng Messiah là sức mạnh trong nhà của đấng vua

ὁ Μεσσίας	ἐστὶ	κέρασ	ἐν	τῷ οἰκῷ	τοῦ βασιλέως
m. s. nom	ind. act. pres. 3 . s. vi	n. s. nom	prep	m. s. dat	m. s. gen
Messiah	is	might	in	the house	of the King

5. ὥς δὲ εἶπε τούτους τοὺς λόγους ὁ Ἰησοῦς ἔβλεπε τὴν γυναῖκα.

When he (Jesus) said these words, Jesus saw the woman.

Khi anh ấy nói những lời này, Đức Giêsu đã thấy người phụ nữ.

ὥς	δὲ	εἶπε	τούτους	τοὺς λόγους	ὁ Ἰησοῦς	ἔβλεπε	τὴν γυναῖκα
when	And, but	Said	these	Words	Jesus	saw	woman
Conj	Conj	Ind, act, imp, 3, sing	demo. pronoun, m, plu, acc	M, plu, acc	M, s, nom	Ind, act, imp, 3, sing	F, s, acc

6. ἐδίωκον τοὺς προφῆτας πρὸ ἡμῶν.

They were percecuting the prophets before us.

Họ đã bách hại các ngôn sứ trước chúng tôi.

ἐδίωκον (p.60)	τοὺς προφῆτας	πρὸ	ἡμῶν
Pursued/ persecuted	prophets	Before	us
Ind, act, imp, 3, plu	M, pl, acc	prep	personal pronoun, gen

7. ὁ θεὸς ὑποτάξει τὸν θάνατον ὑπὸ τοὺς πόδας τοῦ χριστοῦ. (Eph 1:22)

God will subject the death under the feet of the Christ.

Thiên Chúa sẽ quy phục sự chết dưới chân Đức Kitô.

ὁ θεὸς	ὑποτάξει	τὸν θάνατον	ὑπὸ	τοὺς πόδας (p.72)	τοῦ χριστοῦ
God	Will subject	The death	under	The feet	The Christ
m. s. nom	Future. Ind. Act. 3. S. vt	m. s. acc	Prep + acc	m. pl. acc	m. s. gen

8. ἔσονται τέρατα ἐν τοῖς οὐρανοῖς.

There will be wonders in the heavens.

Sẽ có những điều kỳ diệu trên các tầng trời.

ἔσονται (p.49)	τέρατα	ἐν + dat	τοῖς οὐρανοῖς
there will be	wonders	in	the heavens
Future, ind. Act. 3. Pl. vi	n. pl. nom	Prep.	m. pl. dat

9. ἡ λαῖλαψ ἐτάρασσε τὴν θάλασσαν.

The storm troubled the sea.

Cơn bão đã khuấy động biển cả.

ἡ λαῖλαψ	ἐτάρασσε	τὴν θάλασσαν (p. 131)
The storm	trouble, frighten	The sea
F,nom, s	ind, act, imp, P3, s, vt	F, s, acc

10. οἱ ἄνθρωποι οἱ ἀγαθοὶ ἔσονται ὥς ἄγγελοι ἐν τοῖς οὐρανοῖς. (Mk 12:25)

The good men will be as angels in the heavens.

Những người tốt sẽ như những thiên thần trên các tầng trời.

οἱ ἄνθρωποι	οἱ ἀγαθοὶ	ἔσονται	ὥς	ἄγγελοι	ἐν (+ Dat)	τοῖς οὐρανοῖς
the men	The good	They will be	When, as, about	angels	in	Heavens, skies
M, pl, nom	Adj, m, pl, nom	Ind, act, future, P 3, pl, vi	Conj	M, pl, nom	Prep	m, pl, dat

11. ὁ Ἰησοῦς διέτασεν τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ.

Jesus was commanding his disciples.

Đức Giêsu đã ra lệnh cho các môn đệ của Ngài.

ὁ Ἰησοῦς	διέτασεν	τοῖς μαθηταῖς	αὐτοῦ
Jesus	+dat = was commanding	The disciples	his
M, S, Nom	Ind, Act, Imperf , P3, S, Vt	M, P, Dat	Adj, Pro, M, P3, S, Gen

12. ὑμεῖς ἐστε τὸ ἅλας τῆς γῆς.

You are the salt of the land.

Chính anh em là muối của đất.

ὕμεῖς	ἐστε	τὸ ἅλας	τῆς γῆς
You	are	The salt	Earth, land
M, S, Nom	Ind, Act, Pres, P2, P, vi	N, S, N	F, S, Gen

13. μετὰ ταῦτα ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται κηρύσσων τὸ εὐαγγέλιον.  
After these things, Jesus comes preaching/ to preach the Gospel.  
Sau những điều này, Đức Giêsu đến để giảng Tin mừng.

μετὰ	ταῦτα	ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	κηρύσσων	τὸ εὐαγγέλιον
After	these things	Jesus	comes	preaching	the Gospel
Prep+ acc	N, pl, acc	M, Sg, Nom	Ind, act, pres, 3, s, vt	participle act, present, P3, s, vt, m, Nom	N, s, acc

14. ἔρχονται ἐκ τῶν περάτων τῆς γῆς ἀκούσοντες τὸ εὐαγγέλιον τοῦ Ἰησοῦ.  
They come from the ends of the earth listening/to listen to the Gospel of Jesus.  
Họ đến từ tận cùng cõi đất để nghe tin mừng của Đức Giêsu.

ἔρχονται (p.18)	ἐκ+gen	τῶν περάτων	τῆς γῆς	ἀκούσοντες	τὸ εὐαγγέλιον	τοῦ Ἰησοῦ
They come	From	The boundaries, ends	Of The earth	listening to	The gospel	Of Jesus
Ind, act, pres, 3, pl	Prep	N, pl, gen	F, sg, gen	Participle, act, pres, P3, pl, vt, m, pl, Nom	N, sg, acc	M, Sg, gen

II. Translate into Greek

1. Some of the prophets were frightening the people.  
τινὲς τῶν προφητῶν ἐταράσσον τὸν λαόν.

Some : τινὲς (Nom, pl, m)  
of the prophets : τῶν προφητῶν ( m, pl, gen)  
were frightening : ἐταράσσον (Ind, Act, Imp, III, pl, vt) ( ἐ+ταράσσον)  
the people : τὸν λαόν (m, s, Acc)

## 2. Jesus goes into this city in order to preach.

*ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται εἰς ταύτην τὴν πόλιν κηρύσσων.*

*ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται εἰς ταύτην τὴν πόλιν ἵνα κηρύσσει.*

Jesus	:	ὁ Ἰησοῦς	(m, s, Nom)
goes	:	ἔρχεται	(ind. act. pres. 3. s. vi)
into	:	εἰς	(+ Acc)
this city	:	ταύτην τὴν πόλιν	(f, s, Acc)
in order to preach:		κηρύσσων	(Participle, Act, Pre, m, s, Nom)

## 2. They hear the word of God and keep it.

*ἀκούουσι τὸν λόγον τοῦ Θεοῦ καὶ φυλάσσουσιν αὐτόν.*

They hear	:	ἀκούουσι	(Ind, act, pre, 3, pl, vt)
the word	:	τὸν λόγον	(m, s, acc)
of God	:	τοῦ Θεοῦ	(m, s, Gen)
and	:	καί	(conj)
keep	:	φυλάσσουσιν	(Ind, act, pre, 3, pl, vt)
it	:	αὐτόν	(per.pron, m, p3, s)

## Greek 18

### I. Translate into English

#### 1. σκότος ἦν ἐφ' ὅλην τὴν γῆν.

*Darkness was on the whole (the) earth.*

*Bóng tối trên toàn thể trái đất.*

σκότος	ἦν	ἐφ' = ἐπὶ	ὅλην	τὴν γῆν
Darkness	was	on		The earth
n. s. nom	Ind, Act, Imp, III, s, vi	prep	adj. f. s. acc	f. s. acc

#### 3. τοῦτο ὃ ἤκουσαν ἐκήρυξαν ἐπὶ τοῦ οἴκου.

*They preached over the house what they heard.*

*Họ đã rao giảng trên (mái) nhà những gì họ đã nghe.*

*This is what they heard they preached on the house.*

*Đây là những gì họ đã nghe họ đã rao giảng trên (mái) nhà.*

*điều mà họ đã nghe thì họ đã loan báo trên mái nhà*

τοῦτο	ὃ	ἤκουσαν	ἐκήρυξαν	ἐπὶ	τοῦ οἴκου
this (is)	what	they heard	they preach	On, in the time of	house
n, s, Nom/ Acc	rel pro, n, s, Nom/ Acc	Ind, Act, Aorist, pl, III, vi	Ind, Act, Aorist, pl, III, vi	prep	m, s, Gen



4. ἔρχεται ὁ Ἰησοῦς ἔμπροσθεν τοῦ πλήθους.

Jesus comes in front of the multitudes.

Đức Giê-su ra trước đám đông.

ἔρχεται	ὁ Ἰησοῦς	ἔμπροσθεν	τοῦ πλήθους (p.115)
comes, is coming	Jesus	in front of	Multitude, abundance
Ind, act, pre, p3, s, vi	m, s, nom	prep	m, pl, acc

4. περὶ γὰρ ἐμοῦ ἐκεῖνος ἔγραψεν.

For that (person) man wrote about me.

Vì người đó đã viết về tôi.

περὶ + gen	γὰρ	ἐμοῦ	ἐκεῖνος	ἔγραψεν
about	for	me	that	wrote
prep	Conj	Pronoun person, gen, sing, I, s	Pronoun demonstrative, m, sing, Nom	Ind, act, aoris, 3, sg, vi

5. ἐν τῷ θεῷ ἐσμεν· αὐτοῦ γὰρ καὶ γένος ἐσμέν.

We are in God for we are also his race.

Chúng ta ở trong Thiên Chúa vì chúng ta là dòng dõi của Ngài.

ἐν + dat	τῷ θεῷ	ἐσμεν·	αὐτοῦ	γὰρ	καὶ	γένος	ἐσμέν
In	God	are	His	for	also	Race	Are
prep	M, s, dat	Ind, act, pre, 1, plu, vi	Pronoun person, m, s, gen	Conj	Conj	N, s, nom	Ind, act, pre, 1, plu, vi

6. εἰ τὸ σπέρμα τοῦ θεοῦ ἦν, ἅγιος ἄν ἦν.

*If he were the descendant of God, he would be holy.*

*Nếu anh ta là con cái Thiên Chúa, anh ta đã thánh thiện.*

εἰ	τὸ σπέρμα	τοῦ θεοῦ	ἦν	ἅγιος	ἄν	ἦν
if	descendant	God	Was	Holy		Was
condition	N, s, nom	M, s, gen	Ind, act, imp, 3, s	Adj, m, s, nom	part (dùng với εἰ-if)	Ind, act, imp, 3, s

7. ὁ ἄνθρωπος ἐν τοῖς ὄρεσιν ἦν. (Mk 5:5)

*The man was in the mountains.*

*Người đàn ông thì ở trên những ngọn (miền đồi) núi.*

ὁ ἄνθρωπος	ἐν + dat	τοῖς ὄρεσιν (p.115)	ἦν
man	in	the mountains	was
m. s. nom	Prep	m. pl. dat	Imperf. Ind. Act. 3. S. vi

8. τὸ ψεῦδος ἐκ τῆς ἀληθείας οὐκ ἔστιν. (1 Jn 2:21)

*A lie is not from the truth.*

*Sự dối trá thì không từ sự thật.*

τὸ ψεῦδος	ἐκ	τῆς ἀληθείας	οὐκ	ἔστιν
a lie	not	the truth	not	is
n. s. nom	Prep + gen	f. s. gen	Neg.	Pres. Ind. Act. 3. S. vi

9. εἰ ἐδόξασε τὸν θεόν, ἐβάπτισα ἂν αὐτόν.  
If he had gloried God, I would have baptized him.  
Nếu anh ta đã tôn vinh Thiên Chúa thì tôi đã làm phép rửa cho anh ta.

εἰ	ἐδόξασε	τὸν θεόν	ἐβάπτισα	ἂν	αὐτόν
condition	Aorist. Ind. Act. 3. S. vt	m. s. acc.	Aorist. Ind. Act. 1. S. vt	part	m. s. acc

10. πλῆθος ἔρχεται πρὸς αὐτόν.  
The multitude comes to him  
Đám đông dân chúng đến với anh ta/ Người.

πλῆθος	ἔρχεται	πρὸς + acc	αὐτόν
Multitude, abundance	Comes, is coming	toward, to	him
N, s, nom	Ind, act, pre, p3, a, vi	prep	pron, M, s, acc

11. οὐ κωλύω αὐτοὺς οἵτινες ἔχουσιν τὸ πνεῦμα τὸ ἅγιον ὥς καὶ ἡμεῖς.  
I do not prevent them whoever have the Holy Spirit as we (have).  
Tôi không ngăn cản bất cứ ai có Thánh Thần như chúng ta.

οὐ	κωλύω	αὐτοὺς	οἵτινες	ἔχουσιν	τὸ πνεῦμα	τὸ ἅγιον	ὥς	καὶ	ἡμεῖς
not	Forbid, prevent, hinder	them	Who, whoever	have	The spirit	holy	When, as, about	and	we
neg	Ind, Act, Pre, P1, s, Vt	Adj, Pro, M, pl, III, Acc	Pro, m, pl, Nom	Ind, act, present, PIII, pl, vt	N, s, acc	Adj, n, s, acc	Conj	Conj	Per. Pro, I, pl, nom

**12. ὁ Ἰησοῦς ἔρχεται κατὰ τὸ ἔθος εἰς τὸ ὄρος.**

*Jesus is coming into the mountain as usual./ according to the custom.*

*Đức Giêsu lên núi theo thói quen.*

ὁ Ἰησοῦς	ἔρχεται	κατὰ +Acc	τὸ ἔθος	εἰς	τὸ ὄρος
Jesus	Is coming	Towards, near, according to	custom	into	mount
M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi.	Prep	N, s, acc	prep	N, s, acc

**13. τὸ γὰρ ἱερόν τοῦ θεοῦ ἅγιόν ἐστιν, οἷτινές ἐστε ὑμεῖς.**

*Because the temple of God is holy, that's what you are.*

*Bởi vì đền thờ của Thiên Chúa thì thánh thiện, chính anh em là nó (cũng vậy / thánh thiện).*

γὰρ	τὸ ἱερόν/24	τοῦ θεοῦ	ἅγιόν	ἐστιν	οἷτινές/113	ἐστε	ὕμεῖς
For/ because	The temple	Of God	Holy/ consecrated	is	that	are	you
Conj	N, S, Nom	M, S, Gen	Adj, M, S, Acc	Ind, Act, Pre, P3, S, Vi	Rel Pro, M, pl, Nom	Ind, Act, Pre, P2, P, Vi	Person Pro, M, pl, Nom

**14. λέγει ὁ Ἰησοῦς· οὐχ ἔξεις μέρος μετ' ἐμοῦ.**

*Jesus says: You have no part with me.*

*Đức Giêsu nói: bạn không có phần với tôi.*

λέγει	ὁ Ἰησοῦς	οὐχ	ἔξεις (p.69)	μέρος	μετ' + Gen	ἐμοῦ
say	Jesus	not	have	part	with	myself
Ind, Act, Pres, P3, S, Vi.	M, S, Nom	Neg	Ind, Act, Pres, P2, S, Vt	N, S, Acc	Prep	Person Pro, M, S, Gen

15. τὰ σκεύη τούτου τοῦ ἀνθρώπου ἦν ἐν τῷ οἴκῳ.

The goods of this man was in the house.

Hàng hóa của người đàn ông này thì ở trong nhà.

(danh từ giống trung số nhiều có thể đi với động từ tobe số ít trang 23)

τὰ σκεύη/ 115	τούτου	τοῦ ἀνθρώπου	ἦν	ἐν	τῷ οἴκῳ
The goods	this	of the man	was	in	The house
N, pl, nom	Demon Pro, M, S, Gen	M, S, Gen	Ind, Act, Imperf, S, P3, Vi	Prep	M, S, Dat

16. ἔρχεται ἔμπροσθεν ἄγων τοὺς στρατιώτας.

He comes in front to lead/ leading the soldiers.

Anh ta lên phía trước để dẫn dắt những người lính.

ἔρχεται	ἔμπροσθεν	ἄγων (p.72)	τοὺς στρατιώτας
He comes	In front of	lead, Gathering (p.8)	The soldiers
Ind, act, pres, 3, sg	Prep	Participle, act, pres, P3, sg, vt, M, nom.	M, pl, acc

17. οὐκ ἔχεται εἰς ὁδὸν ἐθνῶν.

He doesn't come into the road of the gentiles

Anh ta không đi vào con đường của dân ngoại.

οὐκ	ἔρχεται	εἰς	ὁδὸν	ἐθνῶν
not	He comes	into	Road	Of the gentiles
neg	Ind, act, pres, 3, sg	Prep+acc	M, sg, acc	N, pl, gen

**18. οἱ γόνεις ἔρχονται κατ' ἔτος εἰς τὸ ἱερόν.**

*the parents come into the temple each year.*

*những cha mẹ vào đền thờ mỗi năm.*

οἱ γόνεις (p.96)	ἔρχονται	κατ' ἔτος	εἰς	τὸ ἱερόν
parents	comes	each year/ 116		the temple
m, pl, nom	ind, act, pre, p3, pl, vi	adv	prep+acc	n, s, acc

**19. ὁ θεὸς ἡγίασε τοὺς μαθητὰς ἐν τῇ ἀληθείᾳ**

*God sanctified/ consecrated the disciples in the truth*

*Thiên Chúa đã thánh hiến các môn đệ trong sự thật.*

ὁ θεὸς	ἡγίασε /209	τοὺς μαθητὰς	ἐν + dat	τῇ ἀληθείᾳ
God	sanctified/ consecrate	the disciples	in	truth
m, s, nom	Ind, act, Aorist, p3, s, vt	m, pl, acc	prep	f, s, dat

## II. Translate into Greek

### 1. The prophet baptized in the desert (p.54) in order that his disciples might be holy.

ὁ προφήτης ἔβαπτισεν ἐν τῇ ἐρημῷ ἵνα οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ ἅγιοι ᾦσιν.

ὁ προφήτης ἔβαπτισεν ἐν τῇ ἐρημῷ οἱ μαθηταὶ αὐτοῦ ἅγιοι **ὄντες**.

The prophet : ὁ προφήτης (m, s, Nom)

Baptized : ἔβαπτισεν (Ind, Act, Aorist, III, s, )

in : ἐν (prep + Dat)

the desert/ 54 : τῇ ἐρημῷ (f, s, dat)

in order that : **ἵνα +sub. or dùng participle: ὄντες**

his disciples : οἱ μαθηταὶ (m, pl, Nom) αὐτοῦ (Adj pro, m, s, Gen)

might be : ᾦσιν (Ind, Act, Subj, III, pl, vi)

holy : ἅγιοι (adj, m, pl, nom)

### 2. There were signs among the nations as the prophet had written.

ἦν σημεῖα **τοῖς ἔθνεσιν** ὡς ὁ προφῆτης ἔγραψεν.

ἦν : there were/43 (Ind, act, imp, 3, pl, vi)

σημεῖα : the signs (m, pl, nom) **ἐν +dat: τοῖς ἔθνεσιν**

τῶν ἔθνων : the nations (m, pl, dat)

ὡς : as (conj/p.108)

ὁ προφῆτης : the prophet (m, s, nom)

ἔγραψεν : had written (Ind, act, Aorist, p.3, s, vi)

### 3. Now there was a certain good man before Jesus. (Lk14:2)

νῦν ἦν τις καλὸς ἄνθρωπος ἐπὶ Ἰησοῦ.

Now : νῦν (adv)

there was : ἦν

a certain good man : τις καλὸς ἄνθρωπος (τις: p.100)

before : ἐπὶ+gen

Jesus : Ἰησοῦ

## Greek 19

### I. Translate into English

#### 1. ὁ ὄχλος ἐκάθισεν ἐπὶ τὴν γῆν.

*The crowd sat on the land (earth)*

*Đám đông (đã) ngồi trên đất.*

ὁ ὄχλος	ἐκάθισεν/120	ἐπὶ	τὴν γῆν
The crowd	sat	on	the land (earth)
m. s. nom	Ind. Act. Aorist. 3. S. vi	Prep + acc	f. s. acc

#### 2. ἔσται σοι δοξα ἐνώπιον πάντων

*There will be glory for you in the presence of all.*

*Bạn sẽ có vinh quang trước tất cả mọi người.*

ἔσται	σοι	δοξα	ἐνώπιον/119	πάντων/119
will be	you	glory	in front of	all
Ind. Act. Fut. 3. S. vi	Pron. 2. s. dat	f. s. nom	prep	m. pl. gen

#### 3. ὁ Ἰησοῦς πολλάκις συνῆγε τοὺς μαθητάς αὐτοῦ εἰς ἐκεῖνον τὸν τόπον.

*Jesus often gathered/ called together his disciples into that place*

*Đức Giêsu thường quy tụ các môn đệ của Ngài ở nơi đó.*

ὁ Ἰησοῦς	Πολλάκις /120	συνῆγε/120	τοὺς μαθητάς	αὐτοῦ	εἰς	ἐκεῖνον	τὸν τόπον.
	Often	Call together				that	place
m. s. nom	adv	Ind. Act. Imperf. 3. S. vt	m. pl. acc	m. s. gen	Prep + acc	Dem. Pron. m. s. acc	m. s. acc

#### 4. οὐδεὶς ἀγαθὸς εἰ μὴ εἰς ὁ θεός.



No one (is) good if not one God. (No one is good except one God)  
Không ai tốt lành trừ (nếu không phải là) một mình Thiên Chúa.

οὐδείς	ἀγαθός	εἰ	μὴ	εἷς	ὁ θεός
	good	If	no	one	God
Noun. m.s. nom	m. s. nom		neg	m. s. nom	m. s. nom

5. συνάξω πάντας τοὺς καρπούς μου.  
Tôi sẽ gom góp tất cả hoa lợi của tôi.  
I will collect all my fruits.

συνάξω	πάντας + <b>Acc</b>	τοὺς καρπούς/136	μου
I will collect	all/118	the fruits	my
ind, act, future, 3, s, vt	adj, m, pl, Acc	m, pl, acc	Personal Pronoun. gen, 1, sg

6. πᾶς ὁ ὄχλος ἔρχεται πρὸς αὐτον.  
The entire crowd is coming to him.  
Tất cả đám đông đến với Người (anh ấy).

πᾶς	ὁ ὄχλος	ἔρχεται	πρὸς	αὐτον
entire	The Crowd	Is coming	With	him
Adj, m, s, Nom	M, s, nom	Ind, Act, Pre, PIII, s, vi	Prep + <b>acc</b>	Adj, Pro, m, s, acc

7. ἡ γυνὴ λέγει τῷ Ἰησοῦ πᾶσαν τὴν ἀλήθειαν.

*The woman speaks to Jesus all the truth.*  
*Người phụ nữ nói với Đức Giêsu toàn bộ sự thật*

ἡ γυνή	λέγει	τῷ Ἰησοῦ	πᾶσαν	τὴν ἀλήθειαν
The Woman	Speaks, says	Jesus	The entire	Truth
F, s, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vt	M, s, dat	Adj, f, s, acc	F, s, acc

**8. ἡ γυνή λέγει τῷ Ἰησοῦ πάντα.**  
*The woman says to Jesus everything.*  
*Người phụ nữ nói với Đức Giêsu mọi thứ.*

ἡ γυνή	λέγει	τῷ Ἰησοῦ	πάντα
The woman	Speaks,says	Jesus	everything
F, s, nom	Ind, Act, Pre, III, s, vt	M, s, dat	n, pl, acc

**9. πάντες γὰρ αὐτὸν ἑβλεψαν.**  
*Because all/ everyone saw him.*  
*Vì tất cả/ mọi người đã nhìn thấy anh ta.*

πάντες	γὰρ	αὐτὸν	ἑβλεψαν
All, every	For, because	him	saw (ψ: chuyển từ π p.69)
Adj, m, pl, Nom	Conj	Person pron, m, p3, s, acc	Ind, act, Aorist, p3, pl, vt.

10. πάντες οἱ μαθηταὶ ἦσαν σὺν τῷ Ἰησοῦ.

All the disciples were with Jesus.

Tất cả các môn đệ ở với Đức Giêsu.

πάντες	οἱ μαθηταὶ	ἦσαν	σὺν + Dat	τῷ Ἰησοῦ
All	the disciples	were	With, together with	Jesus
Adj, m, pl, Nom	M, pl, nom	Ind, Act, Imperf, p3, pl, vi	Prep	M, s, dat

11. αὕτη ἡ χαρὰ ἔσται παντὶ τῷ λαῷ.

This joy will be all the people.

Niềm vui này sẽ đến trên mọi dân nước.

αὕτη	ἡ χαρὰ (p. 136)	ἔσται	παντὶ	τῷ λαῷ
This	Joy, happiness	will be	All, every	People, nation
Dem pron, f, s, nom	F, s, nom	Ind, Act, Fut, p3, sg,	Adj, m, s, dat	M, s, dat

12. πᾶσα σὰρξ βλέψει τὸν σωτῆρα.

Every flesh will see the Savior.

Mọi xác phàm/ phàm nhân sẽ thấy Đấng Cứu Độ.

πᾶσα	σὰρξ	βλέψει	τὸν σωτῆρα/85
Every	Flesh, human nature	Will see	the savior
Adj, f, sg, nom	F, s, nom	Ind, act, fut, p3, sg, vt	M, s, acc

13. οἱ μαθηταὶ ἤγγισαν εἰς τὴν πόλιν

The disciples drew near to the city.

Các môn đệ đã đến gần thành phố.

οἱ μαθηταὶ	ἤγγισαν/120	εἰς	τὴν πόλιν
The disciples	drew near	to	the city
M, pl, acc	Act, ind, aorist, 3 pl, vi	Prep+acc	F, sg, acc

14. ἅπαντες γὰρ εἶχον τὸν Ἰησοῦν ὅτι προθήτης ἦν.

For all held that Jesus was a prophet.

Vì mọi người cho rằng Đức Giêsu là ngôn sứ.

ἅπαντες	γὰρ	εἶχον	τὸν Ἰησοῦν	ὅτι	προθήτης	ἦν
All	For	held	Jesus	that	prophet	was
Adj, m, pl, Nom	Conj	Act, ind, imp, 3, pl, vt	M, sg, acc	conj	M, sg, Nom	Act, ind, imp, 3, sg, vi

15. ἅπαντες γὰρ ὑμεῖς εἷς ἐστε ἐν χριστῷ Ἰησοῦ

For you are all in one Jesus Christ.

Vì tất cả các bạn là một trong Đức Giêsu Kitô.

ἅπαντες	γὰρ	ὕμεῖς	εἷς	ἐστε	ἐν	χριστῷ Ἰησοῦ
all	for	you	one	are	In	Jesus Christ
Adj, m, pl, Nom	Conj	Pron, 2, pl, nom	Adj, m, sg, Nom	Act, ind, pres, 2, pl, vi	Prep+ gen	M, sg, gen

16. ὁ μαθητὴς ἐβαπτισεν αὐτὸν καὶ τοὺς αὐτοῦ ἅπαντας παραχρῆμα.

The disciple baptized him and each/all his people immediately.

Người môn đệ đã làm phép rửa cho anh ta và từng người/tất cả người của anh ấy ngay lập tức.

ὁ μαθητὴς	ἐβαπτισεν	αὐτὸν	καὶ	τοὺς	αὐτοῦ	ἅπαντας/ 119	παραχρῆμα /120
the Disciple	baptized	him	and		his	each, every, all	immediately
N, m, sg, nom	Ind, act, aorist, sg, III, vt	pron, m, III, sg, acc	conj	art, pl, m	pron, m, III, sg, gen	adj, m, pl, acc	adv

17. ἄλλοι δὲ ἔλεγον ὅτι προφήτης ὡς εἷς τῶν προφητῶν ἐστίν.

But others said that he is a prophet as one of the prophets.

Nhưng những người khác nói rằng anh ấy là ngôn sứ như một trong các ngôn sứ.

ἄλλοι	δὲ	ἔλεγον	ὅτι	προφήτης	ὡς	εἷς	τῶν προφητῶν	ἐστίν
other, another	but, and	said, spoke	that, because, since	the prophet	as, that, about	one	prophets	is
adj, m, plu, nom	conj	ind, imp, act, ,III, pl	conj	m, s, nom	conj	adj, numeral	m, plu, gen	pres, III, s

18. ὕπαγε εἰς τὸν οἶκόν σου πρὸς τοὺς σοὺς.

Go home to your people (own kin) .

Bạn hãy về nhà với những người của bạn.

ὕπαγε/120	εἰς + Acc	τὸν οἶκόν	σου	πρὸς + acc	τοὺς σοὺς
depart, go	Into	the house, home	you	towards, with	your own
imperative/75, pre, sing, p2	prep	m, s, acc	pron, II, gen	prep	adj, m, plu, acc

**19. εἰς τὸν αἰῶνα ἐκ σοῦ μηδεὶς καρπὸν ἐσθίου.**  
*May no one eat your fruit from now on/ for the time/ hour*  
*Từ nay về sau không ai ăn ăn trái của nó.*

εἰς	τὸν αἰῶνα/79	ἐκ	σοῦ/47	μηδεὶς/119	καρπὸν	ἐσθίου/66
Into, for	Age, epoch	From, out of	your	no	Fruit, grain, harvest	eat
Prep + Dat	M, s, Acc	prep	II, s, Gen	Adj Neg	M, s, Acc	Ind, Act, Optative/ 87, III, s

**20. ἀπόλυσον αὐτούς.**  
**Release them!**  
*Bạn hãy giải thoát họ.*

ἀπόλυσον/120	αὐτούς
release, send away	them
Imper/118, Act, aorist, II, s, vt	III, pl, Acc

**21. ὁ μαθητὴς ἀπέλυσεν αὐτούς.**  
*The disciple sent them away.*  
*Người môn đệ sai họ đi.*

ὁ μαθητὴς	ἀπέλυσεν/120	αὐτούς
the disciple	sent away	them
M, s, Nom	Ind, Act, Aorist, III, s, vt	III, pl, Acc

## II. Translate into Greek:

1. Send her away, for she is crying out in our presence. (Mt 15:23)

ἀπόλυσον (ἀπολύσατε) αὐτήν, ὅτι κρᾶζει ἐνώπιον ἡμῶν.

Hãy đuổi cô ấy đi, vì cô ấy kêu gào trước mặt chúng ta.

send...away - her - for - she is crying out - in... - our - presence (in the presence of)	ἀπόλυσον (p.120/p.118) αὐτήν ὅτι (p.72) κρᾶζει (p.72) ἡμῶν ἐνώπιον + Gen (p.119)	Aorist, act, imper, p.2, s/(pl) Per.pron, f, p.3, s, Acc Conj Ind, act, pres, p3, s, vi Per.pron, p.3, pl, Gen prep
---	---	--

2. You (pl) say to them: “The Kingdom of God is approaching you”. (Lk 10:9)

λέγετε αὐτοῖς ἡ βασιλεία τοῦ θεοῦ ἐγγίκει ὑμᾶς.

You (pl) say: λέγετε

to them: αὐτοῖς

The Kingdom: ἡ βασιλεία

of God: τοῦ θεοῦ

is approaching: ἐγγίκει / p.120

you: ὑμᾶς

3. The disciples stayed in the city according to the word of the Lord

οἱ μαθηταὶ ἐκάθισαν ἐν τῇ πόλει κατὰ τὸν λόγον τοῦ Κυρίου.

The disciples: οἱ μαθηταὶ

stayed: ἐκάθισαν (p/120)

in: ἐν (+ Dat)

the city: τῇ πόλει (f, s, Dat)

according: κατὰ (+ Acc)

to the word: τὸν λόγον (m, s, Acc)

of the Lord: τοῦ κυρίου

<ul style="list-style-type: none"> <li>- the disciples</li> <li>- stayed</li> <li>- in</li> <li>- the city</li> <li>- according to</li> <li>- the word</li> <li>- of the Lord</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- οἱ Μαθητῆς</li> <li>- καθισατε</li> <li>- εν</li> <li>- τῇ πολει</li> <li>- κατ'</li> <li>- τον λογον</li> <li>- του κυριου</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- m, plu, nom</li> <li>- imp, aorist, act, p2, plu.</li> <li>- prep</li> <li>- f, s, dat</li> <li>- prep + <b>acc</b></li> <li>- m, s, acc</li> <li>- m, s, gen</li> </ul>
--	---	---

## Greek 20

### I. Translate into English:

#### 1. πιστεύετε ἐν τῷ εὐαγγελίῳ

*Anh em hãy tin vào tin lành.*

*Believe in the Gospel.*

Πιστεύετε	ἐν	τῷ εὐαγγελίῳ
believe (in)	in , within	the Gospel
Imperative, act, pre, 2, pl, vi	prep	N, s, dat



2. ὅτε ἐγγίζουσιν εἰς τὴν πόλιν, λέγει ὁ Ἰησοῦς τοῖς μαθηταῖς αὐτοῦ, Ὑπάγετε εἰς τὸν οἶκον ἐκεῖνον.

*When they draw near to the city, Jesus says to his disciples : “ Go into that house”*

*Khi họ tới gần thành phố, Đức Giêsu nói với các môn đệ của Ngài: Anh em hãy đi vào nhà đó.*

ὅτε	ἐγγίζουσιν/120	εἰς (+ <b>acc</b> )	τὴν πόλιν (p 90)	λέγει	ὁ Ἰησοῦς
when	they draw near	into, for	the city	Speaks, says	the Jesus
conj	Ind, act, pre, 3, pl, vi	Prep	F, s, acc	ind, act, pres, 3, s, vt	M, s, gen
τοῖς μαθηταῖς	αὐτοῦ	Ὑπάγετε /120	εἰς (+acc)	τὸν οἶκον	ἐκεῖνον
the disciples	him	Go	into, for	the house	that
m, pl, dat	Person Pronoun, m, s, gen	imperative, act, pre, 2, pl, vi	Prep	m, s, acc	Proun, m, s, acc

3. ἔβλεψα τέσσαρας ἀγγέλους

*Tôi đã thấy bốn thiên thần.*

*I saw four angels*

ἔβλεψα	τέσσαρας/ 125	ἀγγέλους
I saw	four	angels
ind, act, aorist, 1, s, vt	adj (numeral), m, pl, acc.	m, pl, acc

4. ἔρχεται ὁ Ἰησοῦς εἰς τὸν οἶκον τοῦ μαθητοῦ ἵνα σώσῃ τὸν υἱὸν αὐτοῦ.

Jesus comes into the house of the disciple in order to save his son.

Đức Giêsu đi vào nhà của người môn đệ để cứu con của anh ta.

ἔρχεται	ὁ Ἰησοῦς	εἰς + Acc	τὸν οἶκον	τοῦ μαθητοῦ	ἵνα	σώσῃ/126	τὸν υἱὸν	αὐτοῦ
Comes	Jesus	Into, toward, for	The house	of the disciple	In order to/that	e sav	son	his
Ind, act, pres, 3, s, vi	M, s, nom	Prep	M, s, acc	M, s, gen	Conj	Subj, Act, Aorist, p3, s, vt	M, s, acc	Per pron, m, s, gen

5. καὶ οἱ τρεῖς εἰς τὸ ἓν εἰσιν.

And three are for the one.

Và ba là một.

καὶ	οἱ τρεῖς/125	εἰς τὸ ἓν/126	εἰσιν
And	three	For the one	are
Conj	m, pl, nom		Ind, Act, Pre, p3, pl, vi

6. ὁ θεὸς εὐηγγέλισεν τοὺς ἑαυτοῦ δούλους τοὺς προφῆτας. (Rel 10,7)

God preached the Good News to his servants the prophets.

Thiên Chúa đã loan báo Tin Lành cho các tôi tớ của Ngài (là) các ngôn sứ.

ὁ θεὸς	εὐηγγέλισεν	(τοὺς) ἑαυτοῦ (p.77)	τοὺς δούλους	τοὺς προφῆτας
God	preached the good news	himself	Slaves, servants	Prophets
m, s, nom	Ind, Act, Aorist, p3, s, vt	Refle Pron, m, p3, s, gen.	M, pl, acc	M, pl, acc

7. **περὶ δὲ τῆς ἡμέρας ἐκείνης ἢ τῆς ὥρας οὐδεὶς λέγει**  
*But about that day or the hour no one speaks.*  
*Nhưng về ngày hoặc giờ đó không ai nói.*

<b>περὶ</b>	<b>δὲ</b>	<b>τῆς ἡμέρας</b>	<b>ἐκείνης</b>	<b>ἢ</b>	<b>τῆς ὥρας</b>	<b>οὐδεὶς</b>	<b>λέγει</b>
about	But	The day	that	Or	The hour	No one	speaks
Prep+gen	Conj	F, sg, gen		Conj	F, sg, gen	M, sg, nom	ind, act, pres, 3, sg, vi

8. **ἔσονται οἱ δύο εἰς σάρκα μίαν**  
*The two will be / will become one flesh.*  
*Cả hai sẽ nên một xác thịt.*

<b>ἔσονται</b>	<b>οἱ δύο/ 125</b>	<b>εἰς</b>	<b>σάρκα</b>	<b>μίαν/119</b>
Will be/ become	The two	Into	Flesh	one
ind, act, fut, 3, sg, vi	M, pl, nom	Prep+acc	F, sg, acc	F, sg, acc

9. **νῦν ἀπολύεις τόν δοῦλόν σου ἐν εἰρήνῃ.**  
*Now you release your slave in peace.*  
*Bấy giờ bạn giải thoát người nô lệ của bạn trong bình an.*

<b>νῦν</b>	<b>ἀπολύεις/ 120</b>	<b>τόν δοῦλόν</b>	<b>σου</b>	<b>ἐν</b>	<b>εἰρήνῃ</b>
Now	Release	The slave	Your	In	peace
Adv	ind, act, pres 2, sg, vt	M, sg, acc	Personal pron, 2, sg, gen	Prep+dat	F, sg, dat

10. ἔξεις ἀγάπην τοῦ θεοῦ σου ἐξ ὅλης τῆς καρδίας σου καὶ ἐξ ὅλης τῆς ψυχῆς σου.

*You will have the love of your Lord from your whole heart and your whole soul.*

*Bạn sẽ có tình yêu của Thiên Chúa của bạn từ tất cả trái tim của bạn và tất cả linh hồn bạn.*

ἔξεις	ἀγάπην	τοῦ θεοῦ	σου	ἐξ +gen	ὅλης	τῆς καρδίας	σου
you will have	love	Lord	you	from, out of	whole	the heart	you
Ind, Act, Fut, II, s, vt	f, s, acc	m, s, gen	pro, II, s, Gen	prep	adj,f, s, gen	f, s, gen	pron. II

11. ἔρχεται ὁ μαθητὴς ἀκόν.

*The disciple comes unwillingly.*

*Người môn đệ không sẵn sàng đến.*

ἔρχεται	ὁ μαθητὴς	ἀκόν
comes	disciple	unwilling(ly: dùng như adv)
pres, III, s	nom, m ,s	adj, nom, m, s (adv)

12. ἔρχεται ὁ μαθητὴς ἐκόν.

*The disciple comes willingly.*

*Người môn đệ sẵn sàng đến.*

ἔρχεται	ὁ μαθητὴς	ἐκόν
comes	disciple	willingly
pres, III, s	nom, m ,s	adj, nom, m, s (adv)

13. ἐδίδασκεν γὰρ αὐτοὺς ὁ Ἰησοῦς ὡς ἐξουσίαν ἔξων.

Jesus taught them as having authority.

Vì Đức Giêsu giảng dạy họ như Đấng có thẩm quyền.

ἐδίδασκεν/125	γὰρ	αὐτοὺς	ὁ Ἰησοῦς	ὡς/108	ἐξουσίαν	ἔξων
he taught	because	them	Jesus	When/ as/ about	authority	have
Ind, Act, Imp, III, s, vi	Conj	III, pl, Acc	M, s, Nom	conj	F, s, Acc	Fut, part, III, m, s, nom

14. ἄλλους ἔσωσεν.

He saved others.

Anh ấy đã cứu những người khác.

ἄλλους/37	ἔσωσεν/126
other, another	saved
Pro, F, m, Acc	Ind, act, Imp, p3, s, vt

15. πᾶς ὁ λαὸς ἔλεγεν, Τὸ αἷμα ἐφ' ἡμᾶς καὶ ἐπὶ τὰ τέκνα ἡμῶν.

The entire people spoke: “ Blood be on us and on our child”

Mọi người la lên rằng: máu trên chúng tôi và trên con cháu chúng tôi.

πᾶς	ὁ λαὸς	ἔλεγεν	Τὸ αἷμα	ἐφ' (ἐπὶ)	ἡμᾶς	καὶ	ἐπὶ	τὰ τέκνα	ἡμῶν
the whole	Nation, people	say	blood	on	us	and	on	child	our
Adj, m, s, Nom	M, s, Nom	Ind, Act, Impf, III, s, vt	N, s, nom	prep	Per pro, I, pl, Acc	conj	prep	N, pl, Acc	I, pl, Gen

16. ἄνθρωπος εἶχεν τέκνα δύο. (Mt 21:28)

A man had two children.

Người đàn ông đã có hai đứa con.

ἄνθρωπος	εἶχεν	τέκνα	δύο
A man	had	children	two
M, s, nom	Ind, act, imp, p3, s, vt	N, pl, Acc	Adj, n, pl, Acc

17. ἔρχεται ὁ μαθητὴς ὀπίσω τοῦ Ἰησοῦ. (Mk 8:34)

The disciple comes after (follows) Jesus.

Người môn đệ đến sau (theo sau) Đức Giêsu.

ἔρχεται	ὁ μαθητὴς	ὀπίσω + Gen	τοῦ Ἰησοῦ
he comes	the disciple	after	of Jesus
Ind, act, pre, p.3, s, vi	M, s, Nom	prep	M, s, Gen

II. Translate into Greek

1. He believed in the gospel in order to save his soul

ἐπιστεύσεν: He believed (ind, act, aorist, P3, s, vi)/126

ἐν :in (prep + Dat)

τῷ εὐαγγελίῳ: the Gospel (n,s,datt)

ἵνα : in order to (adv + Subj)

σώσῃ : save (Subj, act, Aorist 3, s.)/ 126

αὐτοῦ : his (adj possess, m,s,gen)

ψυχὴν: soul (f, s, acc / 125)

## 2. The four women are coming in order to teach in the house

αἱ τέσσαρες γυναῖκες ἔρχονται ἵνα διδάσκῃ ἐν τῇ ὥρᾳ.

- the four	- τέσσαρες	- numerals
- women	- αἱ γυναῖ	- f, plu, nom
- are coming	- ἔρχονται	- ind, pre, act, 3, plu.
- in order to	- ἵνα	- conj
- teach	- διδάσκῃ/ 125	- Subj, Act, Pre, III, s, vi
- in	- ἐν	- prep + dat
- the house	- τῇ ὥρᾳ	- f, s, dat

## 3. And if there should be a son of peace in that house, your peace will be upon him.

καὶ ἐάν ἢ ὁ υἱός/ τό τέκνον τῆς εἰρήνῃς ἐν ἐκείνῳ τῷ οἴκῳ/ ἐκείνῃ τῇ οἰκίᾳ, σου/ ὑμῶν ἡ εἰρήνη ἐσται ἐπ' αὐτον.

And	: καὶ
if	: ἐάν + subj.
there should be	: ἢ (subj, Act, Pre, III, s, vt)
a son	: ὁ υἱός/ τό τέκνον
of peace	: τῆς εἰρήνῃς
in	: ἐν + dat
that house	: ἐκείνῳ τῷ οἴκῳ / ἐκείνῃ τῇ οἰκίᾳ
your	: σου/ ὑμῶν
peace	: ἡ εἰρήνη
will be	: ἐσται
upon	: ἐπὶ + acc
him.	: αὐτον